

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, phát triển các cơ sở kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng ...

Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Luật Đất đai năm 2013 tại Chương 2 Điều 14 quy định " Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất" và tại Chương 4 Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện".

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Theo quy định tại Điều 61, 62, 63 Luật đất đai năm 2013, thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm định hướng căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Thực hiện Văn bản số 1471/STNMT- QLĐĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện Thạch An tiến hành thực hiện lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An**”.

2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 06 năm 2009;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng;
- Nghị quyết số 897/NQ-UBTVQH14 ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng;
- Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng;
- Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Cao Bằng;
- Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng;
- Quyết định số 415/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Cao Bằng;
- Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Cao Bằng năm 2020;
- Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Thạch An;

- Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt bổ sung địa chỉ bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thạch An (đợt 1);

- Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thạch An (đợt 2);

- Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thạch An (đợt 3);

- Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An;

- Nghị Quyết số 51/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của HĐND huyện Thạch An về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 huyện Thạch An;

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng;

- Nghị quyết số 69/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định chủ trương đầu tư 1378/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về chủ trương đầu tư: Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 401/QĐ-UBND tỉnh ngày 9 tháng 04 năm 2018 về chủ trương đầu tư danh mục nhóm C quy mô nhỏ không thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt dự án Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về chủ trương đầu tư dự án: Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng;

- Văn bản số 1498/BCH-TM của Bộ chỉ huy QS tỉnh Cao Bằng ngày 25/4/2022 V/v đề nghị ra Quyết định quy hoạch vị trí đóng quân các khu căn cứ chiến đấu;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ngày 30/8/2022 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng 08 trụ sở làm việc

Công an xã tại các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hạ Lang, Hòa An tỉnh Cao Bằng (xã Canh Tân, Quang Trọng, Lê Lợi huyện Thạch An; xã Tiên Thành, Hạnh Phúc huyện Quảng Hòa; xã Thắng Lợi, Kim Loan huyện Hạ Lang; xã Quang Trung huyện Hòa An;

- Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2020 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An;

- Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 Điều chỉnh cục bộ QH tt Đông Khê; QĐ 1212/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2020 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trung tâm điều hành Ban chỉ đạo dự án, TT quản lý điều hành Giao thông đường cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh;

- Quyết định số 2524/QĐ - UBND ngày 19/8/2022 V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn đầu tư);

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện Thạch An v.v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu công trình Mở mới đường nội đồng Bản Pò-Lũng Quáng, xã Đức Long, huyện Thạch, tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 1440/QĐ- UBND ngày 5/5/2022 Số Quyết định Phê duyệt BC kinh tế kỹ thuật công trình Cải tạo, nâng cấp đường giao thôn xóm Chu Lăng, xã Kim Đồng;

- Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 Phê duyệt BC kinh tế kỹ thuật công trình Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Pác Duốc, xóm Pác Nặm;

- Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT Nà Lặng xã Trọng Con;

- Quyết định về chủ trương đầu tư số 2995a/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 công trình Đường GTNT xóm Pác Han xã Thái Cường;

- Văn bản số 1471/STNMT- QLĐĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

- Văn bản số 1007/UBND-TNMT ngày 01 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Thạch An về việc đăng ký Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An.

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An.

- Báo cáo số 301/BC -UBND của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An ngày 09 tháng 6 năm 2022 về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022.

- Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2020,2021,2022;

- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Thạch An;

- Các loại bản đồ có liên quan trên địa bàn huyện.

3. Sản phẩm giao nộp

- Hồ sơ giao nộp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An, gồm:

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An;

2. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An;

3. Các loại bản đồ chuyên đề (nếu có);

4. Đĩa CD lưu trữ các sản phẩm dự án;

- Sau khi được phê duyệt Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An được lưu trữ: 05 bộ (01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, 01 bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã); tài liệu lưu trữ gồm: văn bản phê duyệt, báo cáo thuyết minh tổng hợp, bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và các bản đồ chuyên đề.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Vị trí địa lý

Thạch An là huyện miền núi phía Đông Nam của tỉnh Cao Bằng, cách thành phố Cao Bằng 39 km; có tọa độ địa lý nằm trong khoảng $106^{\circ}05'$ - $106^{\circ}50'$ vĩ độ bắc và $22^{\circ}20'$ - $22^{\circ}50'$ độ kinh đông. Toàn huyện có 14 đơn vị hành chính cấp xã gồm 13 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên theo ranh giới hành chính là 69.104,50 ha. Huyện có các vị trí tiếp giáp sau:

Phía Bắc giáp huyện Hoà An và thành phố Cao Bằng,

Phía Nam giáp tỉnh Lạng Sơn,

Phía Đông giáp huyện Quảng Hoà, Nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa,

Phía Tây giáp huyện Nguyên Bình và tỉnh Bắc Kạn,

Huyện có đường biên giới Việt - Trung dài 5,5 km. Thạch An có vị trí khá thuận lợi so với các huyện khác của tỉnh Cao Bằng, là điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật với trung tâm thành phố Cao Bằng và các huyện trong tỉnh, lưu thông với các tỉnh bạn (Lạng Sơn, Bắc Kạn) và nước bạn Trung Quốc qua lối mở Nà Lạn - Đức Long, huyện có một hệ thống đường giao thông tương đối hoàn chỉnh gồm tỉnh lộ, huyện lộ và đường liên xã,

liên thôn; có đường Quốc lộ 34B, Quốc lộ 4A đi qua đây là con đường chiến lược về kinh tế - quốc phòng. Đồng thời là tuyến đường quan trọng để thông thương giao lưu kinh tế - văn hóa, xã hội phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Địa hình, địa mạo

Là huyện miền núi của tỉnh Cao Bằng, huyện Thạch An có địa hình dốc nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, xen giữa các dãy núi là các thung lũng, phần lớn là các thung lũng nhỏ hẹp. Điểm cao nhất so với mực nước biển là núi Khuổi Moọng thuộc xã Quang Trọng (1.009 m), điểm thấp nhất thuộc Bản Luồng xã Thụy Hùng (200 m).

Do kiến tạo của địa chất, địa hình của huyện khá phức tạp, thấp dần từ tây sang đông, có nhiều nếp gấp tạo nên những khe sâu và được hình thành 3 vùng rõ rệt: Vùng núi đá, vùng núi đất và thung lũng trong đó rừng và đất rừng chiếm trên 90% diện tích canh tác toàn huyện.

1.3. Khí hậu

Thạch An có khí hậu mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều thường bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10 trong năm, mùa đông lạnh, khô, ít mưa, có sương muối, sương mù, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Do địa hình chia cắt mạnh nên hình thành các tiểu vùng khí hậu khác nhau.

- Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 21,1⁰ - 22,5⁰c. Nhiệt độ trung bình trong các tháng dao động từ 13,2⁰ - 28,2⁰c.

- Lượng mưa trung bình trong năm dao động từ 1.195,6 mm - 1.648,9 mm được xếp hạng trong các khu vực ít mưa của nước ta.

- Số giờ nắng trong năm dao động từ 1.293,1 h - 1.528 h.

- Độ ẩm không khí trung bình năm dao động từ 81- 84% (Các số liệu trên được lấy theo số liệu trạm quan trắc khí tượng Cao Bằng).

1.4. Thủy Văn

Trên địa bàn huyện có các con suối nhỏ với nguồn nước mặt khá phong phú, các con sông, suối đều bắt nguồn từ vùng núi cao chảy về vùng thấp theo hướng chủ đạo của địa hình là Tây Nam - Đông Bắc. Đây là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện như: suối Minh Khai, suối Bản Cầu, suối Nà Ngườm, suối Nặm Nàng...

1.5. Các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

1.5.1. Tài nguyên đất

Báo cáo kèm theo bản đồ đất huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng tỷ lệ 1/50.000 của Hội Khoa học đất Việt Nam cho thấy huyện Thạch An có các loại đất chính sau đây:

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: Loại đất này thường nằm rải rác ven chân núi, đồi được hình thành do sự bào mòn, rửa trôi lắng đọng lại. Phân bố hầu hết tại các xã trong huyện với diện tích 1.615,44 ha, chiếm 2,34% so với tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phù hợp cho việc trồng lúa và rau màu tùy theo từng chất đất.

- Đất nâu vàng trên đá vôi: Có 973,14 ha, chiếm 1,4% diện tích đất tự nhiên của huyện. Đất có quá trình Feralit mạnh, thành phần cơ giới thịt nhẹ, có độ phì khá, tơi xốp. Loại đất này được phân bố chủ yếu ở các xã Đức Long, Đức Xuân, Vân Trình, Trọng Con và Kim Đồng.

- Đất phù sa ngòi suối: Đất này ở ven các khe suối là sản phẩm bào mòn của đồi núi bị nước suối rửa trôi và bồi tụ theo bờ suối. Đất này thích hợp với trồng rau màu, độ giữ ẩm tương đối tốt. Loại đất này tập trung chủ yếu ở xã Canh Tân và các xã có sông suối lớn.

- Đất vàng nhạt trên đá cát: Có diện tích 3.576,06 ha chiếm 5,18% so với tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các xã Minh Khai, Đức Thông, Thái Cường, Trọng Con, Thụy Hùng và Kim Đồng. Đất có tầng canh tác mỏng, thành phần cơ giới nhẹ khả năng giữ nước kém, nghèo chất dinh dưỡng, loại đất này có thể trồng Dứa, Chè, Cà phê, cây lấy gỗ.

- Đất vàng đỏ trên đá mác ma axit: Có diện tích 4.735,87 ha, chiếm 6,86% diện tích đất tự nhiên, loại đất này phong hoá yếu nên tầng mỏng đến trung bình, thành phần cơ giới trung bình đến nhẹ, kết cấu kém, đất rất chua. Đất thích hợp cho trồng cây lấy gỗ, phân bố chủ yếu ở các xã Kim Đồng, Thái Cường, Trọng Con, Canh Tân.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: Chiếm 1,34% diện tích tự nhiên, tương đương 925,08 ha. Phân bố ở địa hình dốc thoải, ruộng bậc thang có ở hầu hết các xã. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, đất chua, đất này thích hợp với trồng lúa, hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp.

- Đất đỏ vàng trên đá sét: Đây là đất chiếm phần lớn diện tích trong huyện gồm 44.838,88 ha chiếm 64,95% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở hầu hết các xã. Đất có thành phần cơ giới nặng, đất chua, tỷ lệ mùn khá. Những nơi có độ dốc dưới 20⁰ tầng dày phù hợp với trồng cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp, nơi có tầng đất mỏng độ dốc lớn nên trồng cây lấy gỗ.

- Đất mùn đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính: có diện tích 1.263,36 ha chiếm 1,83% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các xã Đức Thông, Kim Đồng, Vân Trình. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, đất có tầng mỏng khả năng giữ nước, chất dinh dưỡng kém, đất rất chua. Loại đất này thích hợp trồng cây lâu năm, cây lấy gỗ.

- Đất mùn đỏ trên đá sét và đá biến chất: Đất phân bố trên núi trung bình, tầng dày từ trung bình đến mỏng, thành phần cơ giới nặng, phản ứng chua, chỉ thích hợp với cây lấy gỗ, phân bố chủ yếu ở xã Minh Khai và Quang Trọng.

- Đất nâu đỏ trên đá vôi: Đất này rất ít chỉ phân bố ở xã Kim Đồng, đất có tầng dày trung bình, đất mùn, hơi chua, thích hợp với việc phát triển cây lâu năm, cây lấy gỗ.

- Đất các bon nát: Phân bố ở các xã Thụy Hùng, Lê Lai, phản ứng của đất từ trung bình đến kiềm yếu, thành phần cơ giới nặng, thích hợp để trồng cây màu, cây ăn quả, cây lấy gỗ.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có diện tích đất mặt nước, sông suối, đất chuyên dùng và núi đá.

Nhìn chung đất Thạch An cho phép phát triển các loại cây trồng đa dạng, phù hợp với điều kiện nhiệt đới.

1.5.2. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp năm 2021 là 59.973,58 ha, chiếm 86,79% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích 34.259,45 ha, chiếm 49,58% diện tích đất tự nhiên. Loại rừng này chủ yếu ở vùng núi đất, có độ tăng trưởng nhanh, xen lẫn trong loại rừng này nhân dân còn trồng một số loại cây công nghiệp như Hòe, Chè nhưng diện tích không tập trung.

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích 24.686,04 ha, chiếm 35,72% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu là rừng tái sinh và rừng tự nhiên trên núi đá.

- Đất rừng đặc dụng: Có diện tích 1.028,09 ha, chiếm 1,49% tổng diện tích tự nhiên, loại rừng này chỉ có ở xã Đức Long, xã Đức Xuân và Trọng Con.

Rừng của huyện đa dạng và phong phú bao gồm các loại thực vật vùng nhiệt đới phát triển cả ở núi đất lẫn núi đá. Phần lớn diện tích rừng đã chịu sự tác động của con người, rừng nguyên sinh hầu như không còn, rừng hiện nay chủ yếu là rừng non, rừng tái sinh, rừng trồng và rừng nghèo.

Trong những năm gần đây công tác quản lý rừng đã dần đi vào nề nếp, phần lớn diện tích rừng đã có chủ cụ thể nên đang phục hồi với tốc độ khả quan. Tốc độ phát triển của thảm thực vật tự nhiên chia thành hai vùng rõ rệt, vùng núi đất có tốc độ phát triển nhanh khả năng tái tạo thảm thực vật lớn. Vùng núi đá có tốc độ sinh trưởng chậm, đòi hỏi phải có thời gian dài để tái tạo thảm thực vật. Vì vậy cần được bảo vệ khai thác hợp lý để giữ gìn thảm thực vật và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.5.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo các tài liệu khảo sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng, trên địa bàn huyện qua khảo sát nguồn khoáng sản gồm có mỏ sắt, vàng

sa khoáng, Antimon, Dolomit, Đá vôi xi măng, Sét xi măng, Dolomit. Cụ thể ở các xã như: mỏ Sắt Chộc Sọ, xã Lê Lai; mỏ Sắt xã Đức Xuân; Vàng sa khoáng Minh Khai xã Canh Tân và Minh Khai; Vàng gốc Phiêng Đầy - Khau Sliêm xã Minh Khai và Quang Trọng; Vàng Khuổi Cáp xã Thụy Hùng; Antimon Khau Hai xã Trọng Con; Dolomit Nà Ôn xã Vân Trình; Vàng Khau Man xã Minh Khai; Vàng Nậm Giang xã Quang Trọng; Đá vôi xi măng Chi Lăng xã Kim Đồng; Đá vôi xi măng Đông Khê, thị trấn Đông Khê; Sét xi măng Khau Khoang xã Thái Cường; Dolomit Đức Xuân xã Đức Xuân; Antimon Lũng Cốc xã Đức Xuân; Antimon Na Ngần xã Lê Lợi. Ngoài ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện thực hiện mỏ đá Lũng Làn xã Lê Lai và hạng mục phụ trợ khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Lũng Mẩn xã Vân Trình.

1.5.4. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện Thạch An có nhiều dân tộc anh em sinh sống như: Tày, Nùng, Mông, Kinh, Dao ... Dân tộc Tày chiếm tỷ lệ lớn nhất, mỗi dân tộc trong huyện đều có bản sắc văn hoá và phong tục tập quán riêng, tạo nên nền văn hoá phong phú đa dạng. Ngày nay nền văn hoá giữa các dân tộc đã có sự giao thoa nhưng vẫn được bảo tồn và gìn giữ thông qua các lễ hội được tổ chức hàng năm, những câu chuyện cổ tích, thần thoại, những câu tục ngữ, ca dao, những làn điệu dân ca trữ tình ... Đó là những tài sản quý cần được bảo tồn gìn giữ cho các thế hệ mai sau.

1.5.5. Thực trạng môi trường

Trên địa bàn huyện không có những cơ sở công nghiệp, dịch vụ lớn, về cơ bản môi trường sống của huyện phần lớn chưa bị tác động nghiêm trọng. Tỷ lệ che phủ rừng tăng liên tục qua các năm, đạt tiêu chuẩn về tỷ lệ che phủ thảm thực vật ở mức cân bằng sinh thái đối với một huyện miền núi, nhờ vậy môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, đất đai, nguồn nước được bảo vệ tốt hơn. Đây là tiền đề quan trọng để Thạch An phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Tuy nhiên hoạt động khai thác khoáng sản, cát sỏi, đá tại các lòng suối trong thời gian qua không đúng quy trình đã làm thay đổi dòng chảy ở một số đoạn, tại các khu vực khai thác tự do không được quản lý đã bị ô nhiễm nguồn nước. Đặc biệt nước thải tẩy rửa quặng ngấm tự nhiên xuống đất hoặc theo hang caster xuống tầng nước ngầm, gây ô nhiễm và làm giảm lượng nước cung cấp cho sinh hoạt của người dân.

Hiện nay môi trường không khí, môi trường nước ở huyện Thạch An cần phải được quan tâm giải quyết, nhất là xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. Những vấn đề về bụi, đá lẫn đất cỏ bừa bãi ở những cơ sở khai thác đá, rác thải ở chợ trung tâm và chợ xã, chất thải rắn ở bệnh viện và phòng khám đa khoa khu vực... Tuy hiện nay chưa thật sự gây ra những bất lợi lớn về môi trường, chưa phải là vấn đề môi trường nổi cộm ở huyện Thạch An song trong

thời gian tới cần chú ý để có những giải pháp hữu hiệu để hạn chế đến mức thấp nhất về ô nhiễm môi trường do những yếu tố trên gây ra, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy cùng với việc tăng cường khai thác các nguồn lợi một cách tối đa nhằm phát triển kinh tế - xã hội thì việc đầu tư tái tạo, bảo vệ cảnh quan môi trường tương xứng với mức độ đầu tư khai thác và yêu cầu đảm bảo cho phát triển bền vững là điều hết sức có ý nghĩa.

1.5.6. Đánh giá chung

a. Những thuận lợi

- Là huyện biên giới cách trung tâm thành phố 39 km, giáp Trung Quốc, có cửa khẩu Đức Long tạo cơ hội để giao lưu, trao đổi giữa các vùng trong huyện và ngoài huyện.

- Với khí hậu mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành 2 mùa rõ rệt, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, đảm bảo lương thực, rau màu và đa dạng về vật nuôi cây trồng, góp phần phát triển kinh tế và tạo cơ hội tăng vốn đầu tư.

- Hệ thống thủy văn của huyện tương đối phong phú, mạng lưới sông suối của huyện phân bố khá đồng đều, là điều kiện quan trọng, cơ bản để phát triển nhiều lĩnh vực: Nông, lâm, thủy sản, công nghiệp và dân sinh...

- Với tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng phong phú thuận lợi cho phát triển công nghiệp và xây dựng tại địa phương. Tạo nhiều việc làm cho người lao động, xuất khẩu góp phần tăng ngân sách địa phương.

b. Những khó khăn, hạn chế

- Địa hình núi cao, dốc, chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối chiếm tỷ lệ cao. Nhiều nguy cơ bị ảnh hưởng tai biến thiên nhiên, vì vậy quỹ đất xây dựng ít, thích hợp với mô hình xây dựng phân tán, nhỏ lẻ.

- Hệ thống thủy lợi đã được đầu tư tuy nhiên còn hạn chế, chưa phát huy được hết tối đa năng suất tưới thiết kế. Gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản có nhiều loại nhưng phần lớn các mỏ có trữ lượng nhỏ, phân bố rải rác không thuận lợi cho đầu tư khai thác và chế biến ở quy mô lớn.

- Hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội các xã nói chung còn thiếu và chưa đồng bộ, mức độ đáp ứng yêu cầu về sản xuất và đời sống nhân dân còn hạn chế. Nên khả năng thu hút đầu tư cũng gặp nhiều khó khăn.

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

**** Tăng trưởng kinh tế***

Năm 2022 là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Thạch An lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và cũng là năm thứ hai thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025. Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã tập trung rà soát, chỉ đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục tăng cường, đẩy mạnh công tác chỉ đạo, tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh COVID-19. Các xã, thị trấn, ngành nông nghiệp tiếp tục triển khai kế hoạch sản xuất vụ đông xuân; tăng cường công tác phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. Thường xuyên kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất chế biến kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng. Quan tâm chỉ đạo, giải quyết tốt công tác môi trường, an sinh xã hội, công tác an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Mặc dù tình hình thời tiết, dịch bệnh, đặc biệt là dịch COVID-19 ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh, giá cả thị trường biến động; tình hình tội phạm vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp... tác động không nhỏ đến công tác chỉ đạo điều hành chung của huyện. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, sự giám sát của HĐND, sự phối hợp thống nhất của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể huyện, sự nỗ lực của các phòng, ban, đơn vị và sự đồng thuận của nhân dân với quyết tâm chính trị phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết lãnh đạo của Huyện ủy, Nghị quyết HĐND huyện; UBND huyện đã nghiêm túc triển khai quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và đạt được những kết quả nhất định.

2.2. Thực trạng phát triển một số ngành

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tập trung chỉ đạo gieo trồng, thu hoạch cây trồng vụ xuân, sản lượng lương thực có hạt ước đạt 8.800,1/8.705 tấn. Triển khai các điều kiện phục vụ sản xuất kịp thời vụ. Kiểm tra cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp theo quy định. Triển khai các mô hình và tuyên truyền nhân rộng ứng dụng các loại giống cây trồng vật nuôi có năng suất, giá trị kinh tế cao vào sản xuất. Kịp thời phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Chỉ đạo nhân dân nạo vét, sửa chữa mương phai, đập chủ động tích nước để phục vụ cho sản xuất. Chỉ đạo cán bộ khuyến nông viên các xã, thị trấn tuyên truyền nhân rộng các mô hình đã thành công ra diện rộng, sử dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao vào sản xuất. Đồng thời vận động nhân dân gieo trồng, chăm sóc đúng thời vụ. thực hiện các biện pháp KHKT. Tiếp tục theo dõi các mô hình cây lâm nghiệp và cây ăn quả đã triển khai từ các năm trước, đặc biệt là Đề án phát triển cây Lê vàng Đông Khê giai đoạn 2021 - 2025.

- *Trồng trọt*: Kết quả thực hiện một số cây trồng chính như sau:
 - + Cây lúa: Tổng sản lượng thóc đạt 2.912,9 tấn.
 - + Cây ngô: Tổng sản lượng ngô đạt 5.887,2 tấn.
 - + Cây đỗ tương xuân: Diện tích gieo trồng là 8 ha.

- + Cây lạc xuân: Diện tích gieo trồng là 65 ha.
- + Cây mía: Diện tích là 36,1 ha.
- + Cây thạch đen: Diện tích trồng là 496,96 ha.

- *Chăn nuôi*: Tăng cường công tác kiểm tra giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và có phương án chống dịch kịp thời, hiệu quả. Trên đàn lợn vẫn còn xảy bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, tiêu hủy 134 con, với tổng trọng lượng 7.301 kg (tại các xã Kim Đồng, Canh Tân), đến nay đã công bố hết dịch trên địa bàn huyện. Đàn trâu, bò ổn định không có dịch lớn xảy ra; tuy nhiên để xảy ra chết rết 44 con trâu, bò, dê. Đàn gà không có dịch bệnh xảy ra. Tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn giám sát, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh tại cơ sở, xây dựng kế hoạch tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm. Tiến hành kiểm tra, kiểm soát việc vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng.

** Ngành lâm nghiệp:*

Công tác bảo vệ rừng: Thường xuyên chỉ đạo công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ rừng, kiện toàn 15 ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tăng cường bám sát địa bàn được phụ trách quản lý và ngăn chặn các hành vi chặt phá rừng trái phép. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm vẫn để xảy ra 03 vụ cháy rừng và xử lý 24 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp. Công tác phát triển rừng: Chuẩn bị cây con đầy đủ để kịp thời cung ứng cho các hộ gia đình trồng rừng. Tập trung chỉ đạo, làm tốt công tác tuyên truyền và giao nhiệm vụ cho cán bộ kỹ thuật phụ trách địa bàn, trực tiếp triển khai và đôn đốc nhân dân thực hiện công tác trồng và chăm sóc rừng. Kết quả trồng rừng tập trung ước thực hiện được 238,1 ha/475 ha, tỷ lệ đạt 50,1% KH. Trồng cây phân tán đã triển khai ở xã Thái Cường, Canh Tân, Đức Long, kết quả đã trồng được 21.000 cây/30.000 cây đạt tỷ lệ 70% KH; công tác trồng rừng tập trung đã trình hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, thẩm định và phê duyệt thiết kế trồng rừng (đợt 1) năm 2022, với tổng diện tích là 371,8 ha/475 ha, thiết kế các loài cây trồng có giá trị kinh tế cao và đảm bảo chức năng phòng hộ. Tổ chức Tết trồng cây khôi các cơ quan, đơn vị thuộc huyện, đã trồng tập trung được 250 cây Lê vàng tại khuôn viên Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GDTX huyện; tại các xã, thị trấn trồng được 39.000 cây lâm nghiệp, cây ăn quả tại các hộ gia đình và trường học.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng

* *Công nghiệp*: Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tính đến 6 tháng đầu năm đạt 3,145 tỷ đồng, bằng 43,08% KH năm. Tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch công tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2022. Kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và Hội đồng Khoa học và Công nghệ huyện Thạch An giai đoạn 2021 - 2025. Thực hiện phát triển lắp đặt mới cho 73 đối tượng sử dụng điện; tính lũy kế ký kết hợp đồng với 6.146 khách hàng sử dụng điện trên địa bàn quản lý. Thực hiện kiểm tra, đấu nối và đưa vào vận hành 03 trạm biến áp mới phục vụ chống quá tải; hỗ trợ sửa chữa, khắc

phục sự cố điện cho người dân với 22 trường hợp. Thực hiện tuyên truyền, hưởng ứng giờ trái đất năm 2022.

* *Xây dựng cơ bản*: Thực hiện tốt công tác quản lý về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyển tiếp, triển khai các thủ tục xây dựng cơ bản các công trình xây dựng mới, công trình cải, sửa chữa. Thảm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật, dự toán xây dựng công trình được 14 công trình. Xác định nguồn hàng, cự ly vận chuyển giá vật liệu đến chân công trình 47 công trình. Lập hồ sơ dự toán công tác duy tu bảo dưỡng đường huyện quản lý giai đoạn 2022 - 2025; cấp 13 giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Lập hồ sơ dự toán, hoàn chỉnh hồ sơ công tác duy tu bảo dưỡng đường huyện quản lý giai đoạn 2022 - 2025. Tiến hành kiểm tra, xử lý vi phạm về hành lang ATGT trên tuyến đường tỉnh 209, 209A, Quốc lộ 34B do Sở Giao thông vận tải quản lý thuộc địa phận các xã Canh Tân, Quang Trọng, Vân Trình, Thụy Hùng; thẩm định, xác minh khối lượng đất đá sạt lở do mưa trên tuyến đường Tỉnh lộ 219 đoạn Tát Trá (xã Kim Đông) - Nà Cốc (xã Lê Lai); thẩm định hồ sơ xin mở đường dân sinh vào đất rừng tại xã Thái Cường, xã Minh Khai. Đôn đốc các xã tiếp nhận xi măng và tổ chức làm đường bê tông cấp thôn, xóm (đã cấp 639/639 tấn và có 13/13 xã hoàn thành).

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại:

Trên địa bàn thị trường hàng hóa đảm bảo nguồn cung đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng, giá cả hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2022 nhìn chung không có nhiều biến động bất thường về giá đối với các mặt hàng thiết yếu. Tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn còn diễn biến nên các hoạt động kinh doanh trên địa bàn còn cầm chừng, chưa sôi động nhiều so với thời gian trước, mặc dù hàng hóa trên địa bàn đáp ứng đủ nhu cầu người tiêu dùng. Thời điểm diễn ra dịp Tết Nguyên đán lượng hàng hóa trao đổi trên thị trường sôi động hơn, sức mua của thị trường tăng hơn so với các thời điểm khác trong năm. Thực hiện phát thông báo kiểm tra định kỳ năm 2022 trên địa bàn. Tiến hành kiểm tra 05 lượt, xử lý vi phạm 01 vụ việc về lĩnh vực y tế, xử phạt vi phạm hành chính 1.000.000 đồng. Tiến hành kiểm tra công tác vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, qua kiểm tra không phát hiện vi phạm; cấp 01 giấy phép bán lẻ rượu. Trong tháng 5, tại lới mở Nà Lạn, xã Đức Long không phát sinh hoạt động hàng hóa xuất nhập khẩu.

2.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng của huyện Thạch An trong những năm qua có sự thay đổi đáng kể, hệ thống giao, thủy lợi, điện, đường, trường, trạm ... được mở rộng, nâng cấp và cả xây mới khang trang. Cụ thể như sau:

2.2.3.1. Giao thông

Mạng lưới đường giao thông trong huyện đã hình thành về cơ bản đã nối liền giữa huyện với các xã, giữa huyện với các huyện trong tỉnh và với tỉnh lân cận.

- Quốc lộ 4A đoạn đường chạy qua địa bàn huyện dài 36 km đã được nâng

cấp mở rộng, nối liền trung tâm huyện với cửa khẩu quốc tế Tà Lùng (thuộc huyện Quảng Hoà).

- Quốc lộ 34B là tuyến đường nối liền trung tâm huyện đi Thành phố Cao Bằng, theo Quốc lộ 4A đi Vân Trình - Đông Khê - ra đoạn cuối ĐT 209 - Lối mở Nà Lạn.

- Đường tỉnh 209: Nhánh 1 từ xã Trọng Con đến giáp địa phận huyện Ngân Sơn - Bắc Kạn, phần đi qua địa bàn huyện dài khoảng 24 km. Nhánh 2 từ Tân An - Canh Tân - Minh Khai - Quang Trọng dài 38 km.

- Đường liên huyện với tổng chiều dài khoảng 86,6 km.

- Đường liên xã, thôn có tổng chiều dài trên 174,8 km.

Đặc biệt Chương trình phát triển giao thông nông thôn được triển khai đã mang lại hiệu quả thiết thực. Qua các năm thực hiện, nguồn lực đầu tư từ các chương trình, dự án của nhà nước và huy động đóng góp của nhân dân cho làm đường GTNT đạt trên 110 tỷ đồng (trong đó, nhân dân đóng góp trên 1,8 tỷ đồng); đã mở mới trên 61,5 km đường, nâng cấp, mở rộng 76,49 km, bê tông hoá mặt đường được 34,6 km; hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp các tuyến đường đến trung tâm xã.

Các xã, thị trấn tăng cường công tác quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên các tuyến đường thuộc huyện, xã quản lý; Các xã kiểm tra, xử lý vi phạm hành lang an toàn đường bộ các xã có hộ dân vi phạm trên các tuyến đường Tỉnh 209, Quốc lộ 4A, Quốc lộ 3B... Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng Giao thông - Du lịch - Cửa khẩu năm 2021, giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2021. Đăng ký nhu cầu kêu gọi đầu tư bến xe khách giai đoạn 2021-2025. Rà soát, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ xi măng làm mặt đường bê tông xi măng thôn, xóm năm 2021; nhu cầu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện. Xử lý khắc phục hậu quả do bão lũ (hạng mục xử lý đất sạt lở trên một số tuyến đường xã) đảm bảo giao thông thông suốt. Mạng lưới giao thông trên địa bàn được đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, đáp ứng vận tải hành khách. Thẩm định hồ sơ xin mở đường dân sinh, vào khu sản xuất được 12 trường hợp, trong đó cho phép 04 trường hợp, không cho phép 02 hồ sơ và tiếp tục thẩm định 06 hồ sơ còn lại.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông của Thạch An trong thời gian gần đây đã được tăng cường đầu tư, công tác duy tu bảo dưỡng được thực hiện tốt và thường xuyên góp phần bảo vệ kết cấu đường, đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả các công trình đường giao thông nông thôn sau đầu tư, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân trong huyện.

2.2.3.2. Thủy lợi:

Trên địa bàn huyện đã hình thành hệ thống thủy lợi với diện tích 36,35 ha, chủ yếu là các hồ, đập và hệ thống mương máng, do địa hình của huyện bị chia cắt mạnh nên hệ thống mương máng đều ngắn và có quy mô nhỏ. Về cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trên địa bàn huyện.

Trong thời gian vừa qua trên địa bàn huyện đã xây dựng thêm 6 tuyến mương thủy lợi. Trong thời gian tới huyện cần tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn vận động nhân dân thường xuyên kiểm tra nạo vét kênh mương, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ đảm bảo cung cấp đủ nước tưới cho diện tích cây trồng vụ xuân và vụ mùa. Xây dựng kế hoạch cung ứng vật tư hỗ trợ nhân dân sửa chữa, kiên cố các công trình thủy lợi nhỏ cho các đơn vị xã. Đôn đốc các Ban quản lý thủy nông xã, thị trấn rà soát lại các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất, điều tiết sử dụng nước tiết kiệm, chỉ đạo hướng dẫn đăng ký diện tích miễn thủy lợi phí.

Đây là những việc làm cần thiết và cấp bách của Đảng bộ và chính quyền huyện Thạch An trong tương lai gần nhằm đảm bảo nguồn nước sinh hoạt, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào các dân tộc.

2.2.3.4. Năng lượng, thông tin và truyền thông

** Năng lượng*

Những năm qua, tuy còn gặp nhiều khó khăn về vốn nhưng với sự nỗ lực và quyết tâm cao của huyện, phong trào điện khí hoá nông thôn đã đạt được những thành tựu quan trọng. Đến nay các xã trên địa bàn huyện được sử dụng lưới điện Quốc gia, phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia năm 2022 đạt 98%.

** Bru chính viễn thông, truyền thanh, truyền hình*

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các ngày lễ lớn của địa phương và đất nước; Tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết mới ban hành. Phản ánh các sự kiện trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội của huyện... Tổng số tin, bài đã phát sóng tuyên truyền trong 6 tháng đầu năm 2022 của toàn huyện: 51 chương trình, 232 tin, bài. Tiếp sóng Đài TNVN: 525 giờ. Xây dựng và vận hành trang thông tin điện tử của chính quyền cấp xã; tăng cường công tác quản lý, xử lý thông tin vi phạm trên mạng xã hội.

2.3.4. Cơ sở giáo dục đào tạo

Thực hiện đổi mới chương trình, phương pháp dạy học, chú trọng đến đạo đức, lối sống của cán bộ giáo viên, công nhân viên và học sinh. Chỉ đạo các trường dạy học theo phân phối chương trình chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học, duy trì nề nếp dạy học; Xây dựng và ban hành chương trình, kế hoạch kiểm tra năm học; theo dõi và xử lý sau kiểm tra. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu thường xuyên được thực hiện. Đẩy mạnh phong trào thi đua "Hai tốt" chào mừng 92 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam

(03/02/1930 - 03/02/2022) và Kỷ niệm 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5/1890 - 19/5/2022. Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên đã chỉ đạo các trường thực hiện vừa dạy học trực tiếp, vừa dạy học trực tuyến để đảm bảo công tác phòng chống dịch. Các lớp bậc Tiểu học, THCS đã tiến hành thi kiểm tra cuối năm, xét kết quả, đánh giá chất lượng học sinh, xét hoàn thành chương trình tiểu học, tốt nghiệp THCS. Ban hành Kế hoạch tập huấn đại trà cho giáo viên bậc Tiểu học và THCS về chương trình giáo dục phổ thông. Tổ chức cho học sinh thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp THCS cấp huyện và cấp tỉnh năm học 2021 - 2022. Cử giáo viên tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, kết quả có 05/14 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh bậc Mầm non.

2.3.5. Cơ sở y tế

Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe cho nhân dân về công tác phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19 trong tình hình hiện nay. Chủ động xây dựng phương án đáp ứng kịp thời diễn biến dịch tại địa phương, thực hiện cách ly y tế để theo dõi sức khỏe đối với công dân trở về từ các vùng ô dịch trong nước. Tổ chức triển khai tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn huyện. Tính đến hết ngày 07/6/2022, huyện Thạch An ghi nhận 6.960 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2. Trong đó, 6.9456 ca mắc được ghi nhận tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng (Xã Đức Thông 357 ca, thị trấn Đông Khê 1.649 ca; xã Kim Đồng 575 ca; xã Minh Khai 476 ca; xã Đức Xuân 448 ca; xã Quang Trọng 470 ca; xã Vân Trình 110 ca; xã Lê Lai 417 ca; xã Canh Tân 590 ca; xã Trọng Con 281 ca; xã Đức Long 397 ca; xã Lê Lợi 351 ca; xã Thái Cường 192 ca; xã Thụy Hùng 236 ca; Cơ sở thu dung, điều trị F0 tại Khu doanh trại quân đội Bản Dăm (Tân Việt, Lê Lai) 05 ca; Khu cách ly Trung tâm Y tế 98 ca; Trạm Kiểm soát dịch COVID-19 Quốc lộ 4A 02 ca) và 04 ca được ghi nhận là công dân từ các tỉnh phía Nam đi qua địa bàn huyện; các trường hợp F0 đã được đưa đi cách ly tập trung hoặc tại nơi cư trú theo quy định, tình hình sức khỏe các F0 cơ bản ổn định; có 6.944 trường hợp F0 đã được kết thúc thời gian cách ly và tiếp tục theo dõi sức khỏe tại nơi cư trú; đang thực hiện cách ly 16 trường hợp còn lại. Tính đến thời điểm báo cáo, huyện đã tổ chức tiêm chủng vắc xin phòng chống COVID-19 cho 24.146/24.290 người trong độ tuổi tiêm chủng (từ 12 tuổi trở lên), tăng mức độ bao phủ vắc xin trên toàn huyện đạt 99,40%. Tổng số trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm chủng là 800/3.639 trẻ (bằng 21,98%).

Trong 6 tháng đầu năm 2022, xảy ra một số bệnh dịch thông thường như cúm (188 ca), tiêu chảy (62 ca), viêm gan do vi rút khác (04 ca), các trường hợp mắc bệnh đều được phát hiện và điều trị, xử lý kịp thời. Công tác khám chữa bệnh được duy trì ổn định, chất lượng khám chữa bệnh được củng cố thường xuyên; thực hiện đúng các chế độ chính sách cho người bệnh, cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Kết quả, tổng số lần khám chữa bệnh được 9.788 lần; thực hiện 829 lần các xét nghiệm, tổng số lượt điều trị nội

trú 1.397 lượt, số lượt điều trị ngoại trú 1.068 lượt.

Tiến hành kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, các bếp ăn tập thể trên địa bàn huyện. Kết quả tổng số cơ sở được kiểm tra 48/48 cơ sở được kiểm tra đạt tiêu chuẩn.

Chỉ đạo các đơn vị y tế duy trì thực hiện các chương trình mục tiêu y tế Quốc gia, giám sát chặt chẽ dịch bệnh. Phấn đấu mọi người dân được hưởng dịch vụ y tế, đảm bảo công bằng trong khám chữa bệnh với mọi đối tượng. Thực hiện tốt công tác CSSKSS - KHHGD.

2.3.6. Cơ sở văn hoá, thể dục - thể thao

Tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý nhà nước về các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và thông tin truyền thông trên địa bàn huyện. Bình xét và ban hành quyết định công nhận các danh hiệu văn hóa năm 2021 và đăng ký các danh hiệu văn hóa năm 2022.

Chỉ đạo các xã, thị trấn tăng cường công tác tuyên truyền phòng chống dịch COVID-19. Ban hành kế hoạch tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng năm 2022. Ban hành Kế hoạch thực hiện phong trào TDDK XDĐSVH năm 2022. Xây dựng kế hoạch Tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 32 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022)... Làm việc với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về khảo sát, đánh giá tiềm năng xây dựng làng du lịch cộng đồng các dân tộc huyện Thạch An tại thôn Tục Ngã, xã Đức Xuân; xin ý kiến, đánh giá chuyên môn về lô gô biểu tượng của huyện. Tổ chức thành công Liên hoan hát Then, Đoàn tính huyện Thạch An lần thứ II năm 2022 và đêm công diễn với sự tham gia của 13 đoàn với hơn 100 nghệ nhân và diễn viên quần chúng. Phối hợp với Bảo tàng tỉnh tổ chức triển lãm tranh nhân kỷ niệm 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phối hợp với Đội chiếu phim - Trung tâm Văn hóa và Thông tin, du lịch tỉnh Cao Bằng chiếu phim vùng cao được 36 buổi tại các xóm trên địa bàn huyện. Trong dịp Tết Nguyên đán, các hoạt động văn hóa, thể thao không được tổ chức để đảm bảo công tác phòng, chống dịch COVID-19.

Tổ chức thành công Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2022 với sự tham gia của 450 cán bộ, công nhân, viên chức, lao động, cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang, giáo viên, học sinh và nhân dân trên địa bàn huyện và các môn thi đấu trong khuôn khổ Đại hội Thể dục thể thao huyện Thạch An lần thứ IX (giai đoạn 02).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Thực hiện theo Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Thạch An; Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt bổ sung địa chỉ bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

huyện Thạch An (đợt 1); Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thạch An (đợt 2); Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thạch An (đợt 3). Trên cơ sở các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện trong năm 2022 so sánh với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu được duyệt như sau:

Bảng 02: Đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	65.833,99	66.048,06	214,07	100,33
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.402,72	2.453,74	51,01	102,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>277,22</i>	<i>278,64</i>	<i>1,42</i>	<i>100,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.635,35	2.677,98	42,63	101,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	835,74	754,05	-81,69	90,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.576,24	24.788,63	212,38	100,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.027,81	1.028,00	0,19	100,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.254,04	34.242,67	-11,37	99,97
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		25.301,62		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100,19	101,09	0,90	100,90
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1,90	1,90	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.255,57	2.027,07	-228,49	89,87
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,86	74,72	-0,14	99,81
2.2	Đất an ninh	CAN	3,92	3,06	-0,86	78,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,62	29,62		100,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,86	15,91	-5,95	72,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,32	3,32		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,51	4,19	-10,32	28,90

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.294,13	1.082,84	-211,29	83,67
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.172,73	964,18	-208,55	82,22
-	Đất thủy lợi	DTL	36,65	36,35	-0,31	99,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,43	0,43		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,28	2,31	0,02	101,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	28,74	28,72	-0,02	99,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,61	3,36	-0,25	92,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,27	0,23	-0,04	85,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,44	-0,01	98,67
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,15	5,15		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,85	0,97	-2,88	25,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,40	36,13	0,73	102,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	4,56	4,58	0,01	100,33
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,99	5,01	0,03	100,52
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	292,09	290,76	-1,33	99,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	37,03	36,52	-0,51	98,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,73	6,61	-0,12	98,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,26	1,41	-1,85	43,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80	2,81	0,01	100,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	458,32	462,17	3,85	100,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,13	8,12	-0,01	99,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.014,94	1.029,34	14,40	101,42

Chỉ tiêu sử dụng đất () - Không tính vào tổng diện tích tự nhiên*

2.1.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 65.833,99 ha, kết quả thực hiện được 66.048,06 ha, đạt 100,33% (diện tích chưa thực hiện được là 214,07 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 2.402,72 ha, kết quả thực hiện được 2.453,74 ha, đạt 102,12% (diện tích đất trồng lúa chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là

51,01 ha). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất trồng lúa để thực hiện các dự án như: Tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An (31,62 ha); Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (Lý trình: Km 19+00 - Km 79+00 và Cầu BTCT tại Km 15+200) - Vay vốn A - Rập Xê - Út (8,42 ha); Trung tâm điều hành Ban chỉ đạo dự án, TT quản lý điều hành Giao thông đường cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (1,62 ha); Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng (0,7 ha); Đường GTNT Cầu Lặn - Kéo Quý (0,01 ha); Đường nội đồng Khuổi Khán thôn Tục Ngã (0,3 ha); Cầu hang Nà thôn Tục Ngã (0,02 ha); Đập mương thủy lợi Nà khao xóm Nặm Nàng (0,02 ha); Đập mương thủy lợi xóm Nà Vai (0,01 ha); Đập mương thủy lợi Khuổi Dăm xóm Xuân Thắng (0,01 ha); Xây dựng đường giao thông Nội đồng Tổng Trá - Bó Phường + cầu (0,06 ha); Xây dựng đường giao thông Nội đồng Pác Trà - Lũng Slán (0,36 ha); Xây dựng đường giao thông Nội đồng Nhà ông Đông - Co Lót (0,1 ha); Xây dựng đường giao thông Nội đồng Bản Bung (0,3 ha); Xây mới đập Khưa Xăm + kênh mương (0,02 ha); Các công trình bổ sung KH2022 đợt 1, đợt 2, đợt 3 chưa thực hiện. Đồng thời chênh lệch là do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022 là 5,04 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 2.635,35 ha, kết quả thực hiện được 2.677,98 ha, đạt 101,62% (*diện tích đất trồng cây hàng năm khác chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 42,63 ha*). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất trồng cây hàng năm để thực hiện dự án: Mở rộng trạm kiểm soát Biên phòng Nà Lạn đồn Biên phòng Đức Long (0,15 ha); Tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An tổng chiều dài 21,3 km (23,15 ha); Đường vào khu sản xuất Lũng Slào thôn Tục Ngã (0,25 ha); Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Sộc Sao (0,11 ha); Mở mới bê tông đường nội đồng sộc Dáo (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025)) (0,2 ha); Mở mới bê tông đường nội đồng Bó Nả (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025)) (0,3 ha); Xây dựng đường giao thông Nội đồng Nhà ông Đông - Co Lót (0,02 ha); Xây dựng đường giao thông Nội đồng Bản Bung (0,08 ha); Xây mới đập Khưa Xăm + kênh mương (0,21 ha); Xây mới đập chứa nước Bản Nhận (0,3 ha); Bê tông đường GTNT Tỉnh lộ 219 -Pác Giới (0,10 ha); BT đường SX Bó Pia -Nà Ngược (0,09 ha); BT đường GTNT Lũng Mười (0,06 ha); Mở đường sản xuất từ nhà ông Cường đến Lũng Lao, Lũng Mu, Cò Dầm, thôn Bản Muông (0,2 ha)....; Các công trình bổ sung KH2022 đợt 1, đợt 2, đợt 3 chưa thực hiện. Đồng thời chênh lệch là do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2021 là 12,29 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 835,74 ha, kết quả thực hiện được 754,05 ha, đạt 90,23% so với kế

hoạch được duyệt, (*diện tích đất trồng cây lâu năm chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 81,69 ha*). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án: Tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An tổng chiều dài 21,3 km (3,31 ha); Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng (0,2 ha); Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng (2,5 ha); Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) (0,29 ha); Các công trình bổ sung KH2022 đợt 1, đợt 2, đợt 3 chưa thực hiện. Đồng thời chênh lệch là do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022 là 75,39 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 24.576,24 ha, kết quả thực hiện được 24.788,63 ha, đạt 100,86% (*diện tích đất rừng phòng hộ chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 212,38 ha*). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án như: Tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An tổng chiều dài 21,3 km (30,91 ha); Dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (Lý trình: Km 19+00 - Km 79+00 và Cầu BTCT tại Km 15+200) - Vay vốn Ả - Rập Xê – Út (45,98 ha); Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Đeng, xóm Tân Hòa (đoạn nối tiếp) (0,78 ha); Đường GTNT Cầu Lặn - Kéo Quý (0,72 ha); Đường GTNT Nà Pá - Slòng Luông thôn Nà Pá (0,8 ha); Đường GTNT Bàn Cộ -Khuổi Vai xóm Chông Cá (0,69 ha); Đường GTNT Nà Đoòng -Ngạm Tém xóm Nà Đoòng (0,75 ha); Dự án Mở mới đường GTNT Khuổi Thôm – Khuổi Phát, xã Quang Trọng (1,8 ha); Mở mới đường Khuổi Táp – Khuổi Ông, xã Quang Trọng (1,3 ha); Mở mới đoạn nối tiếp đường GTNT Nặm Dạng - Khuổi Âu, xã Quang Trọng (0,6 ha)...; Các công trình bổ sung KH2022 đợt 1, đợt 2, đợt 3 chưa thực hiện. Đồng thời chênh lệch là do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022 là 115,71 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 1.027,81 ha, kết quả thực hiện được 1.028,00 ha, đạt 100,02% (*diện tích đất rừng đặc dụng chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 0,19 ha*). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (Lý trình: Km 19+00 - Km 79+00 và Cầu BTCT tại Km 15+200) - Vay vốn Ả - Rập Xê - Út. Đồng thời chênh lệch là do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022 là 0,01 ha.

- Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 34.254,04 ha, kết quả thực hiện được 34.242,67 ha, đạt 99,97% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất rừng sản xuất chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 11,37 ha*). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án như:

Tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An tổng chiều dài 21,3 km (7,44 ha); Đường GTNT Cầu Lặn - Kéo Quý (0,15 ha); Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) (0,02 ha). Các công trình bổ sung KH2022 đợt 1, đợt 2, đợt 3 chưa thực hiện. Đồng thời chênh lệch là do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022 là 3,76 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 100,19 ha, kết quả thực hiện được 101,09 ha, đạt 100,90% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất nuôi trồng thủy sản chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 0,90 ha*). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện dự án Tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An (0,85 ha); Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) (0,08 ha); Đồng thời chênh lệch là do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022 là 0,03 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 2.255,57 ha, kết quả thực hiện được 2.027,07 ha, đạt 89,87% (*diện tích chưa thực hiện được còn 228,49 ha*). Trong đó:

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 74,86 ha, kết quả thực hiện 74,72 ha, đạt 99,81% (*diện tích chưa thực hiện được còn 0,14 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện được công trình: Mở rộng trạm kiểm soát Biên phòng Nà Lạn đồn Biên phòng Đức Long, diện tích 0,15 ha đồng thời chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 3,92 ha, kết quả thực hiện được 3,06 ha, đạt 78,06% (*diện tích chưa thực hiện được còn 0,86 ha*). Nguyên nhân chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 29,62 ha, kết quả thực hiện được 29,62 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 21,86 ha, kết quả thực hiện được 15,91 ha, đạt 72,77% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích chưa thực hiện được còn 5,95 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện được công trình: Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh (4,67 ha); Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) (1,29 ha); Thuê đất làm nhà xưởng (0,12 ha). đồng

thời chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 3,32 ha, kết quả thực hiện được 3,32 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 14,51 ha, kết quả thực hiện được 4,19 ha, đạt 28,90% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích chưa thực hiện được còn 10,32 ha*). Nguyên nhân chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 1.294,13 ha, kết quả thực hiện được 1.082,84 ha, đạt 83,67% (*diện tích chưa thực hiện còn 211,29 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình, dự án: Tuyên cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An; Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (Lý trình: Km 19+00 - Km 79+00 và Cầu BTCT tại Km 15+200) - Vay vốn Ả - Rập Xê – Út; Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng; Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Đeng, xóm Tân Hòa (đoạn nối tiếp); Đường GTNT Cầu Lặn - Kéo Quý; Đường vào khu sản xuất Lũng Slào thôn Tục Ngã; Đường GTNT Nà Pá - Slòng Luông thôn Nà Pá; Đường nội đồng Khuổi Khán thôn Tục Ngã; Cầu hang Nà thôn Tục Ngã; Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Sộc Sao; Mở mới bê tông đường nội đồng sộc Dào (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025)); Mở mới bê tông đường nội đồng Bó Nả (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025)); Xây dựng đường giao thông Nội đồng Tổng Trá - Bó Phường + cầu; Xây mới đập Khưa Xăm + kênh mương; Xây mới đập chứa nước Bản Nhận...với tổng diện tích là 189,81 ha; Đồng thời chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022 và do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất giữa thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 1.172,73 ha, kết quả thực hiện được 964,18 ha, đạt 82,22% (*diện tích chưa thực hiện còn 208,55 ha*).

+ *Đất thủy lợi*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 36,65 ha, kết quả thực hiện được 36,35 ha, đạt 99,16% (*diện tích chưa thực hiện còn 0,31 ha*).

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 0,43 ha, kết quả thực hiện được 0,43 ha, đạt 100% .

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 2,28 ha, kết quả thực hiện được 2,31 ha, đạt 101,1% (*diện tích thực hiện vượt kế hoạch là 0,02 ha*).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 28,74 ha, kết quả thực hiện được 28,72 ha, đạt 99,94% (*diện tích chưa thực hiện còn 0,02ha*).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 3,61 ha, kết quả thực hiện được 3,36 ha, đạt 92,96% (*diện tích chưa thực hiện còn 0,25ha*).

+ *Đất công trình năng lượng*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 0,27 ha, kết quả thực hiện được 0,23 ha, đạt 85,19% (*diện tích chưa thực hiện còn 0,04 ha*).

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 0,45 ha, kết quả thực hiện được 0,44 ha, đạt 98,67% (*diện tích chưa thực hiện còn 0,01 ha*).

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 5,15 ha, kết quả thực hiện được 5,15 ha, đạt 100% .

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 3,85 ha, kết quả thực hiện được 0,97 ha, đạt 25,19% (*diện tích chưa thực hiện còn 2,88 ha*).

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà hỏa táng, nhà tang lễ*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 35,4 ha, kết quả thực hiện được 36,13 ha, đạt 102,06% (*diện tích chưa thực hiện còn 0,73 ha*).

+ *Đất chợ*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 4,56 ha, kết quả thực hiện được 4,58 ha, đạt 100,33% (*diện tích thực hiện vượt kế hoạch là 0,01 ha*).

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 4,99 ha, kết quả thực hiện được 5,01 ha, đạt 100,52% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022.

- *Đất ở tại nông thôn*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 292,09 ha, kết quả thực hiện được 290,76 ha, đạt 99,54%. Nguyên nhân do một số các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn chưa làm thủ tục chuyển mục đích.

- *Đất ở tại đô thị*: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 37,03 ha, kết quả thực hiện được 36,52 ha, đạt 98,62%. Nguyên nhân do công trình Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch

An, tỉnh Cao Bằng 3,87 ha (bổ sung đợt 2, theo QĐ 1069) chưa thực hiện. Đồng thời chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 6,73 ha, kết quả thực hiện được 6,61 ha, đạt 98,23% (*diện tích chưa thực hiện là 0,12 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình: Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng (0,2 ha); Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng (0,01 ha).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022, toàn huyện là 3,26 ha, kết quả thực hiện được 1,41 ha, 43,25% (*diện tích chưa thực hiện là 1,85 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: Trung tâm điều hành Ban chỉ đạo dự án, TT quản lý điều hành Giao thông đường cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (1,62 ha); công trình Đầu tư Trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (trụ sở Chi cục THADS huyện Thạch An) 0,24 ha (bổ sung đợt 2 theo QĐ số 1069/QĐ-UBND) và chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 2,80 ha, kết quả thực hiện được 2,81 ha, đạt 100,18% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện 458,32 ha, kết quả thực hiện được 462,17 ha, đạt 100,84% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích để thực hiện công trình Tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An (3,85 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 8,13 ha, kết quả thực hiện được 8,12 ha, đạt 99,94% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt là 1.014,94 ha, thực hiện đến năm 2022 là 1.029,34 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình Tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An; Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng; Đường GTNT Cầu Lạn - Kéo Quý; Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh; Thuê đất làm nhà xưởng với tổng diện tích 14,01 ha và do chênh lệch do thống kê năm 2021 xác định là số liệu đầu vào để đánh giá kết quả thực hiện cho kế hoạch năm 2022 là 0,39 ha.

*** Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	242,84	42,40	-285,24	17,46
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	48,44	1,03	-49,47	2,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,25</i>	<i>0,02</i>	<i>-1,27</i>	<i>1,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,97	2,11	-40,08	5,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,02	29,84	-66,86	80,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	107,84	8,15	-115,99	7,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,28	0,08	-0,36	28,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,16	1,15	-11,31	11,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,13	0,04	-1,17	3,54
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,30	1,90	-6,20	44,19
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,91		-1,91	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,25		-0,25	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,12		-0,12	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,02		-0,02	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	1,96	1,90	-3,86	96,94
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	0,04		-0,04	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NRK ^(a)				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,07	0,03	-0,10	42,86

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 242,84 ha, thực hiện được 42,40 ha, giảm 285,24 ha và đạt 17,46% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 48,44 ha, thực hiện được 1,03 ha, giảm 49,47 ha và đạt 2,13% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 37,97 ha, thực hiện được 2,11 ha, giảm 40,08 ha và đạt 5,56% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 37,02 ha, thực hiện được 29,84 ha, giảm 66,86 ha và đạt 80,61% so với kế hoạch.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 107,84 ha, thực hiện được 8,15 ha, giảm 115,99 ha và đạt 7,56% so với kế hoạch.

- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt 0,28 ha, thực hiện được 0,08 ha, giảm 0,36 ha và đạt 28,57% so với kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 10,16 ha, thực hiện được 1,15 ha, giảm 11,31 ha và đạt 11,32% so với kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 1,13 ha, thực hiện được 0,04 ha, giảm 1,17 ha và đạt 3,54% so với kế hoạch.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 4,30 ha, thực hiện được 1,90 ha, giảm 6,20 ha và đạt

44,19% so với kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Theo kế hoạch được duyệt là 0,07 ha, thực hiện được 0,03 ha, giảm 0,10 ha và đạt 42,86% so với kế hoạch.

*** Đánh giá kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích**

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	14,54	0,40	-14,14	2,75
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,95	0,16	-13,79	1,15
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	13,93	0,16	-13,77	1,15
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,02			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT				

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26	0,24	-0,02	92,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt là 14,54 ha, thực hiện được 0,40 ha, giảm 14,14 ha đạt 2,75% so với kế hoạch.

*** Đánh giá các công trình, dự án đã thực hiện và chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2022 được duyệt.**

* Các công trình, dự án:

Theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và bổ sung, điều chỉnh, tổng số công trình, dự án trong năm 2022 của huyện Thạch An là 98 công trình, dự án. Tổng diện tích là 269,24 ha, trong đó: đất trồng lúa 51,27 ha, đất rừng phòng hộ 109,81 ha, đất rừng đặc dụng 0,28 ha, đất khác 107,88 ha.

Kết quả thực hiện như sau:

- Dự án công trình đã thực hiện xong: 38 công trình.
- Dự án công trình đang thực hiện: 01 công trình.
- Dự án công trình chưa thực hiện: 59 công trình

- + Đề nghị chuyển tiếp sang năm 2023:
- + Đề nghị hủy không thực hiện: 10 công trình
- . Do quá 3 năm chưa thực hiện (theo Khoản 3 Điều 49 Luật

Đất đai năm 2013): 07 công trình.

. Do không khả thi, lý do khác: 03 công trình.

*Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân:

Theo kế hoạch được duyệt nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân là 12,91 ha, thực hiện được 0,31 ha, giảm 12,60 ha và đạt 2,4% so với kế hoạch. Trong đó: đất ở tại đô thị thực hiện được 0,01 ha, đất ở tại nông thôn thực hiện được 0,12 ha, đất trồng cây hàng năm khác thực hiện được 0,14 ha, đất trồng cây lâu năm thực hiện được 0,04 ha.

*** Các công trình dự án đã thực hiện trong năm 2022**

Bảng 03: Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn huyện Thạch An

STT	Hạng mục	Tổng diện tích (ha)	Vị trí địa điểm Thị trấn, xã
1	Đường liên thôn Cầu Lặn - Khuổi Phùm	0,08	Xã Đức Thông
2	Đường thông tầm nhìn biên giới tại thôn Bản Mới, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,37	Xã Đức Long
3	Đường GTNT Pác Lũng	0,19	xã Đức Xuân
4	Đường GTNT Khuổi Thôm - Khuổi Khiêm	1,60	xã Quang Trọng
5	Đường GTNT Nặm Dạng - Khuổi Âu (từ km5 đến km9)	1,50	xã Quang Trọng
6	Đường vào trường Mầm non	0,06	xã Quang Trọng
7	Cầu bê tông 2 nhịp lò xo 2x5m (Cầu Nặm Dạng Khuổi Âu	0,10	xã Quang Trọng
8	Đường GTNT nội đồng Cốc Nhà - Hang Nà (QH nông thôn mới)	0,20	xã Đức Xuân
9	Nhà bia tưởng niệm xã Quang Trọng (CV Số 3263/UBND-TH ngày 12/10/2018)	0,01	xã Quang Trọng
10	Đường tỉnh 208 từ thị trấn Đông Khê - xã Cách Linh, Triệu Âu - xã An Lạc, thị trấn Thanh Nhật, xã Đức Quang - xã Chí Viễn	0,28	xã Thụy Hùng
11	Cải tạo, sửa chữa khắc phục hậu quả thiên tai bão lũ đường giao thông liên xã Lê Lợi - Danh Sỹ, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng (Tổng diện tích công trình 0,89 ha, DT hiện trạng đã có 0,24 ha, DT quy hoạch 0,65 ha)	0,65	Xã Lê Lợi
12	Đường sản xuất tỉnh lộ 219 - Boong Mu	0,06	Xã Thái Cường

STT	Hạng mục	Tổng diện tích (ha)	Vị trí địa điểm Thị trấn, xã
13	Trường mầm non Quang Trọng (QH nông thôn mới)	0,21	xã Quang Trọng
14	Trạm hạ thế cấp điện cho xóm Khuổi Nặng (QĐ 401/QĐ-UBND ngày 9/4/2018)	0,01	Xã Kim Đồng
15	Bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nặm Dạng, Pò Làng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5,83	xã Quang Trọng
16	Trạm bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Thạch An (thị trấn Đông Khê)	0,05	TT Đông Khê
17	Dự án trang trại nuôi lợn nái, lợn thịt thương phẩm cho năng suất, chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	1,90	Xã Lê Lợi
18	Mở rộng Trường mầm non Đức Xuân	0,04	Xã Đức Xuân
19	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Hòa	0,02	Xã Quang Trọng
20	Đường nội đồng Nà Nòi thôn Nà Pá	0,2	Xã Đức Xuân
21	Đường nội đồng Nà Lèng - Nà Cốc xã Lê lai (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025))	0,12	Xã Lê Lai
22	Đường nội đồng Bó Nộc xóm Bản Cắm xã Lê Lai (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025))	0,09	Xã Lê Lai
23	Cải tạo, sửa chữa đường GTNT Lũng Kỵ xã Lê Lai (QL34B-Lũng Kỵ)	0,2	Xã Lê Lai
24	Đường bê tông nội đồng Lũng Sluội xã Lê Lai, huyện Thạch An (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025))	0,12	Xã Lê Lai
25	Đường Nội thôn Bó Pha, xã Lê Lai	0,32	Xã Lê Lai
26	Đường GTNT Nà Phạc - Nà Dàn	0,07	Xã Quang Trọng
27	Đường GTNT Khuổi Kện - Mạ Lạp	0,2	Xã Thái Cường
		0,3	Xã Trọng Con
28	Mở mới đường Lũng Sly - Pác Han	0,75	Xã Thái Cường
29	Đường vào vùng sản xuất Lũng Pàu- Lũng Mười, Lũng Liễn	0,26	Xã Vân Trình
30	Đường vùng sản xuất Lũng Sảng, thôn Bản Cấn	0,21	Xã Vân Trình

STT	Hạng mục	Tổng diện tích (ha)	Vị trí địa điểm Thị trấn, xã
31	Nâng cấp đường nội thôn Roòng Nạc	0,11	Xã Vân Trình
32	Đường giao thông nông thôn Khùm Bó Sláy- Tèng Lằm, xóm Hồng Sơn	0,1	Xã Vân Trình
33	Cải tạo sửa chữa nâng cấp đường GTNT xóm Phạc Sliến, Lũng Đàng	0,09	Xã Vân Trình
34	Đường sản xuất, Lũng pàu, Lũng mười, Lũng Liễn, đoạn nối tiếp	0,32	Xã Vân Trình
35	Mở đường sản xuất Pác Quang - Lũng Quang, xóm Hồng Sơn	0,2	Xã Vân Trình
36	Hệ thống cấp nước xóm Tân Lập, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Quang Trọng
37	Khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Làn, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,23	Xã Lê Lai
38	Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh Thái vườn Lê kết hợp trồng cây ăn quả, cây dược liệu (Khu đất thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng)	28,22	Xã Đức Long
39	Mở đường vào khu sản xuất của nhà ông Nguyễn Văn Tuyên	0,25	Xã Canh Tân

Bảng 04: Các công trình, dự án hủy bỏ do quá 3 năm chưa thực hiện hoặc không khả thi trên địa bàn huyện Thạch An

Stt	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình hủy bỏ theo khoản 3 Điều 49, Luật Đất đai 2013 (công trình được thông qua từ năm 2020 nhưng quá 3 năm chưa thực hiện)	Công trình hủy bỏ vì không khả thi
1	Trụ sở công an Thị trấn Đông Khê (Đoòng Lặng)	0,20	TT Đông Khê		x
2	Trụ sở công an xã Thái Cường (xóm Lũng Noọc)	0,10	Xã Thái Cường		x
3	Trụ sở công an xã Trọng Con (Bản Chang)	0,10	Xã Trọng Con		x
4	Đường GTNT Khuổi Đầy	0,20	Xã Kim Đồng	x	
5	Đường vào vùng sản xuất Keng Pèn - Lũng Nạng thôn Bản Mới dài 2km, rộng 3m	0,60	Xã Đức Long	x	

Stt	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình huỷ bỏ theo khoản 3 Điều 49, Luật Đất đai 2013 (công trình được thông qua từ năm 2020 nhưng quá 3 năm chưa thực hiện)	Công trình huỷ bỏ vì không khả thi
6	Đường nội đồng Lũng Niểng - Keng Tâng thôn Bản Pò rộng 2,5m, dài 2 km	0,40	Xã Đức Long	x	
7	Đường vào khu vực chợ cửa khẩu Đức Long dài 19m, rộng 5m	0,12	Xã Đức Long	x	
8	Đường GTNT Nà Lặng - Pò Lài - Khuổi Kẹn	0,80	Xã Trọng Con	x	
9	Đường GTNT từ QL34B đến thôn Nà Khao (thuộc tuyến nâng cấp đường xóm Nặm Nàng)	0,23	Xã Kim Đồng	x	
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thụy Hùng - Vân Trinh huyện Thạch An	5,99	Xã Thụy Hùng	x	
Tổng					

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thạch An, các công trình dự án đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022, tuy nhiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng triển khai chậm do thiếu vốn đầu tư nên phải chuyển tiếp sang năm 2023.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp thấp so với chỉ tiêu.

- Nhiều trường hợp quy hoạch đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

- Về việc xác minh loại đất và chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn do các hộ tự chia tách chuyển nhượng cho con cháu mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Các công trình, dự án đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa được triển

khai thực hiện đúng theo danh mục đăng ký được phê duyệt. Một số công trình, dự án thực hiện theo nguồn ngân sách nhà nước chưa được giải ngân nên chậm tiến độ so với kế hoạch. Một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 do các doanh nghiệp đăng ký nhưng chưa thực hiện nên cũng làm ảnh hưởng đến kết quả sử dụng đất của huyện.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.3.1. Nguyên nhân của tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu kế hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án dẫn đến tình trạng thời gian thực hiện công trình dự án kéo dài.

- Việc đánh giá, thẩm định kinh phí dự toán các công trình dự án thường bị kéo dài do vướng nhiều thủ tục hành chính, thiếu văn bản quy định chi tiết cụ thể nên khó khăn cho cán bộ chuyên môn thẩm định.

- Công tác dân vận chưa phát huy tốt, để tuyên truyền cho nhân dân hiểu về giá trị của việc đầu tư xây dựng các công trình dự án và giá trị mang lại của công trình cho đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Việc giám sát thực hiện các công trình dự án theo nguồn vốn đầu tư của Nhà nước chưa cụ thể, gán trách nhiệm cho đơn vị, tổ chức, cá nhân để theo dõi giám sát chất lượng và tiến độ kế hoạch.

- Các quy định và thủ tục quản lý nhà nước chưa hoàn chỉnh, bất cập và thiếu ổn định lâu dài gây nhiều khó khăn ách tắc cho các nhà đầu tư dẫn đến kế hoạch sử dụng đất bị chậm tiến độ quy hoạch;

2.3.2. Biện pháp khắc phục những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ngành và địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ, tính liên vùng và phát huy được thế mạnh của từng vùng để phát triển hài hòa của toàn khu vực.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất có rừng

sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị... ở những diện tích đất ít khả năng nông nghiệp.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay tỉnh đang triển khai lập quy hoạch tỉnh, chưa thực hiện xong công tác thu thập tài liệu nên chưa xây dựng được phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh để phân bổ cho cấp huyện.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Một số công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 do thiếu vốn đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng ở một số hạng mục công trình còn gặp khó khăn vướng mắc do đó trong giai đoạn tới tiếp tục đưa vào thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đất an ninh: 0,05 ha;
- Đất quốc phòng: 0,15 ha;
- Đất giao thông: 189,81 ha;
- Đất công trình năng lượng: 0,08 ha;
- Đất thủy lợi: 0,57 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,86 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 3,25 ha;
- Đất ở tại đô thị: 3,88 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,13 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 8,97 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,21 ha.

Bảng 05: Danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích công trình (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Mở rộng trạm kiểm soát Biên phòng Nà Lạn đồn Biên phòng Đức Long	0,15	xã Đức Long
2	Trụ sở công an xã Đức Long	0,05	Xã Đức Long
3	Tuyến cao tốc Đông Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đoạn qua huyện Thạch An tổng chiều dài 21,3 km	46,00	xã Đức Xuân
		14,13	TT Đông Khê

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích công trình (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
		30,43	xã Lê Lai
		13,71	xã Vân Trình
		13,00	xã Thụy Hùng
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (Lý trình: Km 19+00 - Km 79+00 và Cầu BTCT tại Km 15+200) - Vay vốn Ả - Rập Xê - Út. (Tổng diện tích công trình là 93,6 ha, DT hiện trạng 39 ha, DT quy hoạch 54,6 ha)	1,40	Xã Canh Tân
		15,66	Xã Minh Khai
		7,86	Xã Quang Trọng
		11,23	Xã Đức Thông
		12,24	Xã Trọng Con
		2,78	Xã Lê Lai
		3,43	TT Đông Khê
5	Trung tâm điều hành Ban chỉ đạo dự án, TT quản lý điều hành Giao thông đường cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	1,62	TT Đông Khê
6	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng	0,2	Xã Kim Đồng
7	Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4,3	TT Đông Khê
8	Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Đeng, xóm Tân Hòa (đoạn nối tiếp)	0,78	Xã Canh Tân
9	Đường GTNT Cầu Lặn - Kéo Quý	0,93	Xã Đức Thông
10	Đường vào khu sản xuất Lũng Slào thôn Tục Ngã	0,25	Xã Đức Xuân
7	Đường GTNT Nà Pá - Slòng Luông thôn Nà Pá	0,8	Xã Đức Xuân
8	Đường nội đồng Khuổi Khán thôn Tục Ngã	0,3	Xã Đức Xuân
9	Cầu hang Nà thôn Tục Ngã	0,02	Xã Đức Xuân
10	Đập nương thủy lợi Nà khao xóm Nặm Nàng	0,02	Xã Kim Đồng
11	Đập nương thủy lợi xóm Nà Vai	0,01	Xã Kim Đồng
12	Đập nương thủy lợi Khuổi Đăm xóm Xuân Thắng	0,01	Xã Kim Đồng

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích công trình (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
13	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Sộc Sao	0,11	Xã Lê Lai
14	Mở mới bê tông đường nội đồng sộc Dào (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025))	0,2	Xã Lê Lai
15	Mở mới bê tông đường nội đồng Bó Nả (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025))	0,3	Xã Lê Lai
16	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Tổng Trá - Bó Puông + cầu	0,06	Xã Lê Lợi
17	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Pác Trà - Lũng Slán	0,36	Xã Lê Lợi
18	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Nhà ông Đông - Co Lót	0,12	Xã Lê Lợi
19	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Bản Bung	0,38	Xã Lê Lợi
20	Xây mới đập Khưa Xăm + kênh mương	0,23	Xã Lê Lợi
21	Xây mới đập chứa nước Bản Nhận	0,3	Xã Lê Lợi
22	Đường GTNT Bàn Cộ -Khuổi Vai xóm Chông Cá	0,69	Xã Minh Khai
23	Đường GTNT Nà Đoòng -Ngạm Tém xóm Nà Đoòng	0,75	Xã Minh Khai
24	Dự án Mở mới đường GTNT Khuổi Thôm – Khuổi Phát, xã Quang Trọng	1,8	Xã Quang Trọng
25	Mở mới đường Khuổi Táp – Khuổi Ống, xã Quang Trọng	1,3	Xã Quang Trọng
26	Mở mới đoạn nối tiếp đường GTNT Nặm Dạng – Khuổi Âu, xã Quang Trọng	0,6	Xã Quang Trọng
27	BT đường GTNT Khau Khoang - Giã My	0,4	Xã Thái Cường
28	BT đường GTNT Nà Luông - Phiêng Un	2,0	Xã Thái Cường
29	Đường GTNT Nà Luông- Khuổi Ngảng, xã Thái Cường	0,3	Xã Thái Cường
30	Bê tông đường GTNT Tỉnh lộ 219 -Pác Giới	0,1	Xã Thái Cường
		0,05	Xã Trọng Con
31	BT đường SX Cạm Hước - Khuổi Ngừm	0,3	Xã Thái Cường

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích công trình (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
32	BT đường SX Bó Pia -Nà Ngụợc	0,21	Xã Thái Cường
33	BT đường GTNT Lũng Mườì	0,08	Xã Thái Cường
34	Mở đường sản xuất từ nhà ông Cường đến Lũng Lao, Lũng Mu, Cò Dầm, thôn Bản Muồng	0,2	Xã Vân Trình
35	Đầu tư Trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (trụ sở Chi cục THADS huyện Thạch An)	0,24	TT Đông Khê
36	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn các (xã Vân Trình, xã Trọng Con huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng)	0,06	Vân Trình
37	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	3,87	TT Đông Khê
38	Cải tạo, chống quá tải, giảm TTĐN huyện Hạ Lang, Thạch An, tỉnh Cao Bằng năm 2022	0,02	Xã Thụy Hùng
39	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	0,08	Xã Minh Khai
		0,02	Xã Kim Đồng
		0,05	xã Thụy Hùng
		0,02	Xã Trọng Con
40	Xây mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế huyện Thạch An	3,250	TT Đông Khê
-	Khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Làn, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	8,97	
-	Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh	4,67	
41	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,08	Xã Đức Long
42	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,07	Xã Đức Long
43	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,03	Xã Đức Xuân

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích công trình (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
44	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,06	Xã Đức Thông
45	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,23	Xã Trọng Con
46	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,11	Xã Canh Tân
47	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,05	xã Thụy Hùng
48	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,02	xã Thụy Hùng
49	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,15	Xã Lê Lai
50	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,19	Xã Lê Lai
51	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,16	Xã Lê Lai
52	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,06	Xã Kim Đồng
53	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,08	Xã Kim Đồng
54	Đấu giá quyền SDD và tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở Trạm chăn nuôi chăn nuôi thú y cũ (80,9 m ²)	0,01	TT Đông Khê
55	Thuê đất làm nhà xưởng	0,12	Xã Canh Tân
56	Giao đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Canh Tân	130,71	Xã Canh Tân
57	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,01	Xã Vân Trình
58	Đường vào khu sản xuất tại xã Kim Đồng	0,25	Xã Kim Đồng

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

*** Đất quốc phòng**

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng năm 2023 bổ sung thêm 23,13 ha trên địa bàn xã Đức Long 0,15 ha, xã Trọng Con 22,98 ha.

*** Đất an ninh**

Nhu cầu sử dụng đất an ninh năm 2023 bổ sung thêm 0,39 ha trên địa bàn các xã: xã Canh Tân 0,10 ha, xã Đức Long 0,05 ha, xã Lê Lợi 0,14 ha, xã Quang Trọng 0,10 ha,

*** Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2023 bổ sung thêm 6,76 ha tại các xã: Xã Canh Tân 0,11 ha, xã Đức Long 0,23 ha, xã Đức Thông 0,06 ha, xã Đức Xuân 0,04 ha, xã Kim Đồng 0,16 ha, xã Lê Lai 5,58 ha, xã Minh Khai 0,08 ha, xã Thụy Hùng 0,12 ha, xã Trọng Con 0,25 ha, xã Vân Trình 0,13 ha.

*** Đất giao thông**

Nhu cầu sử dụng đất giao thông năm 2023 bổ sung thêm 240,34 ha trên địa bàn các xã: Thị trấn Đông Khê 25,09 ha, xã Canh Tân 5,96 ha, xã Đức Long 0,69 ha, xã Đức Thông 12,31 ha, xã Đức Xuân 51,02 ha, xã Kim Đồng 7,54 ha, xã Lê Lai 33,82 ha, xã Lê Lợi 3,58 ha, xã Minh Khai 21,20 ha, xã Quang Trọng 16,06 ha, xã Thái Cường 8,70 ha, xã Thụy Hùng 24,75 ha, xã Trọng Con 15,71 ha, xã Vân Trình 13,91 ha.

*** Đất thủy lợi**

Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi năm 2023 bổ sung thêm 0,64 ha trên địa bàn các xã: Xã Đức Xuân 0,02 ha, xã Kim Đồng 0,04 ha, xã Lê Lợi 0,55 ha, xã Quang Trọng 0,02 ha, xã Trọng Con 0,01 ha.

*** Đất công trình năng lượng**

Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023 bổ sung thêm 0,26 ha trên địa bàn xã Kim Đồng 0,02 ha, xã Lê Lai 0,01 ha, xã Minh Khai 0,04 ha, xã Quang Trọng 0,09 ha, xã Thụy Hùng 0,02 ha, xã Trọng Con 0,05 ha, xã Vân Trình 0,03 ha.

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 bổ sung thêm 0,73 ha trên địa bàn xã Canh Tân 0,05 ha, xã Đức Xuân 0,02 ha, xã Lê Lợi 0,15 ha, xã Minh Khai 0,11 ha, xã Thái Cường 0,03 ha, xã Thụy Hùng 0,25 ha, xã Trọng Con 0,06 ha, xã Vân Trình 0,06 ha.

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2023 bổ sung thêm 3,51 ha trên địa bàn thị trấn Đông Khê 3,25 ha, xã Đức Xuân 0,07 ha, xã Lê Lợi 0,14 ha, xã Minh Khai 0,05 ha.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2023 bổ sung thêm 0,21 ha trên địa bàn xã Canh Tân.

** Đất ở tại nông thôn*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2023 bổ sung thêm 7,66 ha trên địa bàn các xã: Xã Canh Tân 0,76 ha, xã Đức Long 0,23 ha, xã Đức Thông 0,24 ha, xã Đức Xuân 0,41 ha, xã Kim Đồng 0,52 ha, xã Lê Lai 1,15 ha, xã Lê Lợi 1,58 ha, xã Minh Khai 0,62 ha, xã Quang Trọng 0,12 ha, xã Thái Cường 0,86 ha, xã Thụy Hùng 0,77 ha, xã Vân Trình 0,40 ha.

** Đất ở tại đô thị*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị năm 2023 bổ sung thêm 4,44 ha trên địa bàn thị trấn Đông Khê.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 bổ sung thêm 0,21 ha trên địa bàn xã Kim Đồng 0,20 ha và xã Vân Trình 0,01 ha.

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2023 bổ sung thêm 1,86 ha trên địa bàn thị trấn Đông Khê.

** Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm*

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm năm 2023 bổ sung thêm 8,97 ha trên địa bàn xã Lê Lai.

** Đất trồng lúa*

Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa năm 2023 bổ sung thêm 0,13 ha trên địa bàn xã Canh Tân 0,05 ha, xã Quang Trọng 0,04 ha, xã Vân Trình 0,04 ha.

** Đất trồng cây hàng năm khác*

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2023 bổ sung thêm 1,76 ha trên địa bàn các xã: Xã Canh Tân 0,01 ha, xã Đức Long 0,24 ha, xã Kim Đồng 1,47 ha, xã Vân Trình 0,04 ha.

** Đất trồng cây lâu năm*

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023 bổ sung thêm 0,99 ha trên địa bàn các xã: Xã Đức Long 0,05 ha, xã Đức Thông 0,48 ha, xã Kim Đồng 0,17 ha, xã Lê Lai 0,05 ha, xã Thụy Hùng 0,18 ha, xã Vân Trình 0,06 ha.

** Đất rừng sản xuất*

Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023 bổ sung thêm 0,77 ha trên địa bàn các xã: Xã Đức Xuân 0,50 ha, xã Kim Đồng 0,27 ha.

** Đất nuôi trồng thủy sản*

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 bổ sung thêm 0,12 ha trên địa bàn xã Đức Thông.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực, của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện và tổng hợp các công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2023 của huyện Thạch An như sau:

Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Biến động diện tích 2022/2021
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		69.104,47	100	69.104,47	100	
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.048,06	95,58	65.772,70	95,18	-275,36
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.453,74	3,55	2.387,71	3,46	-66,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>278,64</i>	<i>0,40</i>	<i>277,71</i>	<i>0,40</i>	<i>-0,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.677,98	3,88	2.625,18	3,80	-52,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	754,05	1,09	743,95	1,08	-10,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.788,63	35,87	24.657,86	35,68	-130,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.028,00	1,49	1.027,44	1,49	-0,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.242,67	49,55	34.228,40	49,53	-14,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25.301,62</i>	<i>36,61</i>	<i>25.301,62</i>	<i>36,61</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,09	0,15	100,26	0,15	-0,83
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,90	0,00	1,90	0,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.027,07	2,93	2.316,52	3,35	289,45
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,72	0,11	97,83	0,14	23,11
2.2	Đất an ninh	CAN	3,06	0,00	3,45	0,00	0,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,62	0,04	29,62	0,04	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,91	0,02	22,57	0,03	6,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,32	0,00	3,32	0,00	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Biến động diện tích 2022/2021
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,19	0,01	13,01	0,02	8,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.082,84	1,57	1.327,20	1,92	244,36
	Trong đó:						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	964,18	1,40	1.204,47	1,74	240,29
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	36,35	0,05	36,55	0,05	0,20
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,43	0,00	1,16	0,00	0,73
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	2,31	0,00	5,70	0,01	3,39
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	28,72	0,04	28,93	0,04	0,21
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	3,36	0,00	3,36	0,00	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,23	0,00	0,49	0,00	0,26
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,44	0,00	0,44	0,00	
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	5,15	0,01	5,15	0,01	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	0,97	0,00	0,97	0,00	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>					
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	36,13	0,05	35,41	0,05	-0,72
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>					
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	4,58	0,01	4,58	0,01	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,01	0,01	4,99	0,01	-0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	290,76	0,42	295,87	0,43	5,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,52	0,05	40,56	0,06	4,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,61	0,01	6,79	0,01	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,41	0,00	3,27	0,00	1,86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,81	0,00	2,80	0,00	-0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	462,17	0,67	457,12	0,66	-5,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,12	0,01	8,12	0,01	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.029,34	1,49	1.015,25	1,47	-14,09

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2023 là 65.772,70 ha. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 65.772,50 ha, thực giảm 275,36 ha so với năm 2021.

Trong đó: Giảm 275,56 ha do chuyển sang:

⊕ Đất quốc phòng	:	23,13 ha;
⊕ Đất an ninh	:	0,14 ha;
⊕ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	6,21 ha;
⊕ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	:	8,97 ha;
⊕ Đất giao thông	:	217,71 ha;
⊕ Đất thủy lợi	:	0,64 ha;
⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,69 ha;
⊕ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	3,48 ha;
⊕ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	:	0,21 ha;
⊕ Đất công trình năng lượng	:	0,26 ha;
⊕ Đất ở tại nông thôn	:	7,62 ha;
⊕ Đất ở tại đô thị	:	4,43 ha;
⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,21 ha;
⊕ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	:	1,86 ha.

Đồng thời, tăng 0,20 ha do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ở tại nông thôn sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân.

Diện tích đất nông nghiệp phân bố cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	1421,92	8	Xã Lê Lợi	3579,06
2	Xã Canh Tân	5825,99	9	Xã Minh Khai	8641,54
3	Xã Đức Long	2881,14	10	Xã Quang Trọng	8288,83
4	Xã Đức Thông	6844,36	11	Xã Thái Cường	2404,74
5	Xã Đức Xuân	3115,45	12	Xã Thụy Hùng	3631,09
6	Xã Kim Đồng	5090,21	13	Xã Trọng Con	7238,78
7	Xã Lê Lai	2900,95	14	Xã Vân Trình	3908,67

Biến động các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: đến năm 2023 là 2.387,71 ha. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2.387,58 ha, giảm 66,16 ha so với năm 2022 do chuyển sang:

⊕ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,71 ha;
⊕ Đất trồng cây lâu năm	:	0,71 ha;
⊕ Đất rừng sản xuất	:	0,04 ha;
⊕ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,12 ha;

- ⊕ Đất quốc phòng : 1,97 ha;
- ⊕ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 0,15 ha;
- ⊕ Đất giao thông : 51,40 ha;
- ⊕ Đất thủy lợi : 0,07 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,14 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở y tế : 2,30 ha;
- ⊕ Đất công trình năng lượng : 0,06 ha;
- ⊕ Đất ở tại nông thôn : 3,33 ha;
- ⊕ Đất ở tại đô thị : 2,32 ha;
- ⊕ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 1,84 ha.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	152,07	8	Xã Lê Lợi	251,03
2	Xã Canh Tân	162,90	9	Xã Minh Khai	155,43
3	Xã Đức Long	147,49	10	Xã Quang Trọng	128,68
4	Xã Đức Thông	168,52	11	Xã Thái Cường	92,51
5	Xã Đức Xuân	128,06	12	Xã Thụy Hùng	91,03
6	Xã Kim Đồng	212,58	13	Xã Trọng Con	223,06
7	Xã Lê Lai	248,85	14	Xã Vân Trình	225,50

Đồng thời, tăng 0,13 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,08 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha sang để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng lúa tại xã Quang Trọng 0,04 ha, xã Vân trình 0,04 ha, xã Canh Tân 0,05 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: đến năm 2023 là 277,71 ha, không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 277,71 ha, giảm 0,93 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bổ tại: Xã Canh Tân 25,51 ha; xã Đức Thông 25,82 ha, xã Lê Lai 49,03 ha, xã Lê Lợi 46,64 ha, xã Minh Khai 85,91 ha, xã Thái Cường 22,64 ha, xã Thụy Hùng 22,16 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2023 là 2.625,18 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 2.623,42 ha, thực giảm 52,80 ha so với năm 2022. Trong đó:

Giảm: 54,56 ha do chuyển sang đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,08 ha;

⊕ Đất trồng cây lâu năm	: 0,11 ha;
⊕ Đất rừng sản xuất	: 0,23 ha;
⊕ Đất quốc phòng	: 0,15 ha;
⊕ Đất an ninh	: 0,14 ha;
⊕ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 5,59 ha;
⊕ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,05 ha;
⊕ Đất giao thông	: 41,63 ha;
⊕ Đất thủy lợi	: 0,51 ha;
⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,27 ha;
⊕ Đất công trình năng lượng	: 0,04 ha.
⊕ Đất ở tại nông thôn	: 2,59 ha;
⊕ Đất ở tại đô thị	: 2,03 ha;
⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,01 ha;
⊕ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,02 ha.

Đồng thời, tăng 1,76 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng 0,01 ha tại xã Canh Tân, 0,24 ha tại xã Đức Long, 1,47 ha tại xã Kim Đồng, 0,04 ha tại xã Vân Trình.

Diện tích đất trồng cây hàng năm phân bố cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDĐ năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDĐ năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	87,58	8	Xã Lê Lợi	243,99
2	Xã Canh Tân	87,89	9	Xã Minh Khai	62,98
3	Xã Đức Long	313,38	10	Xã Quang Trọng	100,48
4	Xã Đức Thông	62,70	11	Xã Thái Cường	157,28
5	Xã Đức Xuân	157,68	12	Xã Thụy Hùng	88,18
6	Xã Kim Đồng	267,24	13	Xã Trọng Con	152,56
7	Xã Lê Lai	343,20	14	Xã Vân Trình	500,04

- Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2023 là 743,95 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 742,96 ha, thực giảm 10,10 ha so với năm 2022. Trong đó: Giảm 11,09 ha do chuyển sang đất:

⊕ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,01 ha;
⊕ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	: 0,37 ha;
⊕ Đất giao thông	: 9,12 ha;

- ⊕ Đất thủy lợi : 0,02 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,04 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha;
- ⊕ Đất ở tại nông thôn : 1,23 ha;
- ⊕ Đất ở tại đô thị : 0,08 ha;
- ⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,20 ha.

Đồng thời, tăng 0,99 ha do chuyển từ các loại đất sang:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,71 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,11 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 0,06 ha;
- ⊕ Đất ở tại nông thôn : 0,11 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	30,73	8	Xã Lê Lợi	40,53
2	Xã Canh Tân	75,48	9	Xã Minh Khai	34,75
3	Xã Đức Long	26,45	10	Xã Quang Trọng	28,64
4	Xã Đức Thông	85,94	11	Xã Thái Cường	31,73
5	Xã Đức Xuân	67,12	12	Xã Thụy Hùng	18,33
6	Xã Kim Đồng	143,85	13	Xã Trọng Con	42,59
7	Xã Lê Lai	37,93	14	Xã Vân Trình	79,88

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2023 là 24.657,86 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 24.657,86 ha, giảm 130,77 ha so với năm 2022 do chuyển sang:

- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,06 ha;
- ⊕ Đất rừng sản xuất : 0,50 ha;
- ⊕ Đất quốc phòng : 21,01 ha;
- ⊕ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 8,92 ha;
- ⊕ Đất giao thông : 99,55 ha;
- ⊕ Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,03 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,21 ha;
- ⊕ Đất công trình năng lượng : 0,16 ha;

⊕ Đất ở tại nông thôn : 0,32 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	253,86	8	Xã Lê Lợi	2366,21
2	Xã Canh Tân	2134,81	9	Xã Minh Khai	5146,42
3	Xã Đức Long	632,49	10	Xã Quang Trọng	4232,87
4	Xã Đức Thông	576,57	11	Xã Thái Cường	1109,89
5	Xã Đức Xuân	1874,44	12	Xã Thụy Hùng	1407,60
6	Xã Kim Đồng	382,67	13	Xã Trọng Con	1119,19
7	Xã Lê Lai	1423,62	14	Xã Vân Trình	1997,22

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2023 là 1.027,44 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 1.027,44 ha, giảm 0,56 ha do chuyển sang đất giao thông. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ tại xã Đức Long 788,61 ha, xã Đức Xuân 58,49 ha, xã Trọng Con 180,35 ha.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2023 là 34.228,40 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 34.227,63 ha, thực giảm 14,27 ha so với năm 2022.

Trong đó: Giảm 15,04 ha do chuyển sang:

⊕ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 0,02 ha;

⊕ Đất giao thông : 14,60 ha;

⊕ Đất thủy lợi : 0,03 ha;

⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,21 ha;

⊕ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,05 ha;

⊕ Đất ở tại nông thôn : 0,13 ha;

Đồng thời, tăng 0,77 ha do lấy từ các loại đất:

⊕ Đất trồng lúa : 0,04 ha;

⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,23 ha;

⊕ Đất rừng phòng hộ : 0,50 ha;

Diện tích tăng lên để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất nông nghiệp sang đất rừng sản xuất trên xã Đức Xuân 0,50 ha, xã Kim Đồng 0,27 ha.

Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	887,43	8	Xã Lê Lợi	670,65
2	Xã Canh Tân	3359,79	9	Xã Minh Khai	3239,19
3	Xã Đức Long	958,11	10	Xã Quang Trọng	3793,64
4	Xã Đức Thông	5943,51	11	Xã Thái Cường	1009,42
5	Xã Đức Xuân	824,44	12	Xã Thụy Hùng	2022,19
6	Xã Kim Đồng	4080,33	13	Xã Trọng Con	5512,43
7	Xã Lê Lai	832,39	14	Xã Vân Trình	1094,89

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2023 là 100,26 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 100,14 ha, thực giảm 0,83 ha so với năm 2022. Trong đó: Giảm 0,95 ha do chuyển sang:

⊕ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 0,08 ha;

⊕ Đất giao thông : 0,85 ha;

⊕ Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha.

Đồng thời, tăng 0,12 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang.

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	10,26	8	Xã Lê Lợi	4,76
2	Xã Canh Tân	5,11	9	Xã Minh Khai	2,77
3	Xã Đức Long	14,61	10	Xã Quang Trọng	4,51
4	Xã Đức Thông	7,12	11	Xã Thái Cường	3,92
5	Xã Đức Xuân	5,22	12	Xã Thụy Hùng	3,75
6	Xã Kim Đồng	3,54	13	Xã Trọng Con	8,61
7	Xã Lê Lai	14,95	14	Xã Vân Trình	11,14

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2022 là 1,90 ha, không biến động so với năm 2022. Diện tích đất nông nghiệp khác phân bố tại xã Lê Lợi.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2023 có 2.316,52 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 2.026,87 ha, thực tăng 289,45 ha so với năm 2022. Trong đó:

Tăng 289,65 ha do lấy từ đất:

⊕ Đất trồng lúa : 63,58 ha;

⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 54,14 ha;

⊕ Đất trồng cây lâu năm : 11,08 ha;

⊕ Đất rừng phòng hộ : 130,21 ha;

⊕ Đất rừng đặc dụng : 0,56 ha;

- ⊕ Đất rừng sản xuất : 15,04 ha;
- ⊕ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,95 ha;
- ⊕ Đất chưa sử dụng : 14,09 ha.

Đồng thời, giảm 0,20 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,05 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha, đất trồng cây lâu năm 0,11 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bố cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	164,53	8	Xã Lê Lợi	141,17
2	Xã Canh Tân	190,67	9	Xã Minh Khai	190,32
3	Xã Đức Long	212,48	10	Xã Quang Trọng	162,22
4	Xã Đức Thông	144,28	11	Xã Thái Cường	88,87
5	Xã Đức Xuân	156,08	12	Xã Thụy Hùng	106,33
6	Xã Kim Đồng	160,11	13	Xã Trọng Con	206,83
7	Xã Lê Lai	233,40	14	Xã Vân Trình	159,23

Và được phân bổ cho các mục đích sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2023 là 97,83 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 74,70 ha, thực tăng 23,11 ha so với năm 2022. Trong đó: Giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời tăng 23,13 ha do lấy từ đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 1,97 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,15 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 21,01 ha;

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình:

+ Mở rộng trạm kiểm soát Biên phòng Nà Lạn đồn Biên phòng Đức Long tại xã Đức Long 0,15 ha.

+ Khu căn cứ chiến đấu tại khu vực Ngườm Slua, xóm Bản Chang, xã Trọng Con (HT đã có 7,02 ha, tăng theo KH là 22,98 ha).

Đất quốc phòng được phân bổ trên địa bàn các xã: Thị trấn Đông Khê 7,11 ha, xã Đức Long 30,70 ha, xã Lê Lai 13,79 ha, xã Lê Lợi 12,48 ha, xã Trọng Con 33,75 ha.

- Đất an ninh: Đến năm 2023 là 3,45 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 3,06 ha, tăng 0,39 ha so với năm 2022. Diện tích tăng lên do lấy từ đất:

- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,14 ha;
- ⊕ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha;

- ⊕ Đất giao thông : 0,05 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,10 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình sau:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trụ sở công an xã Canh Tân	0,10	Xã Canh Tân
4	Trụ sở công an xã Đức Long	0,05	Xã Đức Long
12	Trụ sở công an xã Lê Lợi	0,14	Xã Lê Lợi
13	Trụ sở công an xã Quang Trọng	0,10	Xã Quang Trọng

Diện tích đất an ninh phân bổ cụ thể tại: Thị trấn Đông Khê 3,06 ha, xã Canh Tân 0,10 ha, xã Đức Long 0,05 ha, xã Lê Lợi 0,14 ha, xã Quang Trọng 0,10 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2023 là 29,62 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 29,62 ha, không biến động so với năm 2022.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ tại các xã: Thị trấn Đông Khê 1,20 ha, xã Đức Long 28,22 ha, xã Lê Lai 0,05 ha, xã Vân Trình 0,15 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2023 là 22,42 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch 15,81 ha, thực tăng 6,51 ha so với năm 2022. Trong đó: Giảm 0,10 ha do chuyển sang đất an ninh. Đồng thời tăng 6,61 ha do lấy từ các loại đất sau:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,15 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 5,59 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,37 ha;
- ⊕ Đất rừng sản xuất : 0,02 ha;
- ⊕ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,08 ha;
- ⊕ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,15 ha;
- ⊕ Đất ở tại nông thôn : 0,07 ha;
- ⊕ Đất chưa sử dụng : 0,33 ha;

Diện tích tăng lên để thực hiện công trình Mỏ đá Lũng Làn - Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh, hạng mục Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh 4,67 ha tại xã Lê Lai và chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, cụ thể:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ	Số thửa
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) của hộ gia đình	0,08	Xã Đức Long	22	132
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,07	Xã Đức Long	90	41
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,03	Xã Đức Xuân	67	19
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,06	Xã Đức Thông	61	37,38
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,23	Xã Trọng Con	48	87,88
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,11	Xã Canh Tân	20	113,114,118
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,05	Xã Thụy Hùng	37	67
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,02	Xã Thụy Hùng	01-BĐLN	698
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,15	Xã Lê Lai	103	27
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,19	Xã Lê Lai	50	66
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,16	Xã Lê Lai	7	7
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi	0,06	Xã Kim Đồng	94	56

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ	Số thửa
	nông nghiệp)				
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,08	Xã Kim Đồng	87	94
14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,01	Xã Đức Xuân	39	591
15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,13	Xã Vân Trình	55	33
16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,08	Xã Đức Long	22	132
17	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,41	Xã Lê Lai	52	28,38,23
18	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,08	Xã Minh Khai	94,48,20	113,114,118 (tờ 20); 164,165,136, 167 (tờ 94); 65 (tờ 48)
19	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,02	Xã Kim Đồng	87,14	94 (tờ 87); 94 (tờ 14)
20	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,05	xã Thụy Hùng	01, 37	67 (tờ 37); 833 (tờ 01)
21	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	0,02	Xã Trọng Con	48	88

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố tại các xã: Xã Canh Tân 0,11 ha, xã Đức Long 2,77 ha, xã Đức Thông 0,07 ha, xã Đức Xuân 8,65 ha, xã Kim Đồng 1,00 ha, xã Lê Lai 8,87 ha, xã Lê Lợi 0,28 ha, xã Quang Trọng 0,19 ha, xã Thụy Hùng 0,12 ha, xã Trọng Con 0,25 ha, xã Vân Trình 0,17 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2023 là 3,32 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch 3,32 ha, không

biến động so với năm 2022.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bố tại xã Quang Trọng.

- Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm: Đến năm 2023 là 13,01 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch 4,04 ha, tăng 8,97 ha so với năm 2022 do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha và đất rừng phòng hộ 8,92 ha. Diện tích tăng lên để thực hiện công trình Mỏ đá Lũng Làn - Trạm trộn bê tông thương phẩm và bê tông nhựa nóng An Minh. Hạng mục Khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Lũng Làn, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Đồng thời giảm 0,15 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm phân bố tại các xã: Xã Canh Tân 0,21 ha, xã Đức Long 0,08 ha, xã Đức Xuân 2,54 ha, xã Kim Đồng 0,06 ha, xã Lê Lai 9,98 ha, xã Thụy Hùng 0,14 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2023 là 1.327,20 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch 1.081,51 ha, thực tăng 244,36 ha so với năm 2022. Trong đó:

Giảm 1,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

⊕ Đất an ninh	: 0,15 ha;
⊕ Đất giao thông	: 1,16 ha;
⊕ Đất ở tại nông thôn	: 0,02 ha;

Đồng thời tăng 245,69 ha do lấy từ các loại đất:

⊕ Đất trồng lúa	: 53,97 ha;
⊕ Đất trồng cây hàng năm khác	: 43,56 ha;
⊕ Đất trồng cây lâu năm	: 9,20 ha;
⊕ Đất rừng phòng hộ	: 99,96 ha;
⊕ Đất rừng đặc dụng	: 0,56 ha;
⊕ Đất rừng sản xuất	: 14,89 ha;
⊕ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,85 ha;
⊕ Đất quốc phòng	: 0,02 ha;
⊕ Đất thủy lợi	: 0,44 ha;
⊕ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ nhà hỏa táng	: 0,72 ha;
⊕ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,02 ha;
⊕ Đất ở tại nông thôn	: 2,28 ha;
⊕ Đất ở tại đô thị	: 0,40 ha;

- ⊕ Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,01 ha;
- ⊕ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 5,05 ha;
- ⊕ Đất chưa sử dụng : 13,76 ha.

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	97,64	8	Xã Lê Lợi	82,76
2	Xã Canh Tân	76,65	9	Xã Minh Khai	69,13
3	Xã Đức Long	106,74	10	Xã Quang Trọng	101,77
4	Xã Đức Thông	80,78	11	Xã Thái Cường	64,75
5	Xã Đức Xuân	101,89	12	Xã Thụy Hùng	85,03
6	Xã Kim Đồng	85,85	13	Xã Trọng Con	96,49
7	Xã Lê Lai	157,70	14	Xã Vân Trình	120,01

Biến động cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong như sau:

+ Đất giao thông: Đến năm 2023 là 1.204,47 ha, tăng 240,34 ha so với năm 2022. Diện tích tăng lên do lấy từ các loại đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 51,40 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 41,63 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 9,12 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 99,55 ha;
- ⊕ Đất rừng đặc dụng : 0,56 ha;
- ⊕ Đất rừng sản xuất : 14,60 ha;
- ⊕ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,85 ha;
- ⊕ Đất quốc phòng : 0,02 ha;
- ⊕ Đất thủy lợi : 0,44 ha;
- ⊕ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,72 ha;
- ⊕ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,02 ha;
- ⊕ Đất ở tại nông thôn : 2,25 ha;
- ⊕ Đất ở tại đô thị : 0,40 ha;
- ⊕ Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,01 ha;

- ⊕ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 5,05 ha;
- ⊕ Đất chưa sử dụng : 13,72 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình: Chi tiết tại biểu 10/CH.

+ Đất thủy lợi: Đến năm 2023 là 36,55 ha, thực tăng 0,20 ha so với năm 2022. Trong đó: Giảm 0,44 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời tăng 0,64 ha do lấy từ các loại đất sau:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,07 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,51 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 0,01 ha;
- ⊕ Đất rừng sản xuất : 0,03 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đập mương thủy lợi Nà khao xóm Nặm Nàng	0,02	Xã Kim Đồng
2	Đập mương thủy lợi xóm Nà Vai	0,01	Xã Kim Đồng
3	Đập mương thủy lợi Khuổi Đăm xóm Xuân Thắng	0,01	Xã Kim Đồng
4	Xây mới đập Khưa Xăm + kênh mương	0,23	Xã Lê Lợi
5	Xây mới đập chứa nước Bản Nhận	0,3	Xã Lê Lợi
6	Bể nước sinh hoạt tập trung Bản Nhận, xã Lê Lợi	0,01	Xã Lê Lợi
7	Mương Thủy lợi Kéo Sau - Nà Púng	0,01	Xã Lê Lợi
8	Nước sinh hoạt tập trung xóm Pác Khoang xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Đức Xuân

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến năm 2023 là 1,16 ha, tăng 0,73 ha so với năm 2022. Diện tích tăng lên lấy từ các loại đất sau:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,14 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,27 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 0,03 ha;
- ⊕ Đất rừng sản xuất : 0,21 ha;
- ⊕ Đất chưa sử dụng : 0,04 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Hòa	0,02	Xã Canh Tân

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2	Xây mới nhà văn hóa Tân Thành	0,03	Xã Canh Tân
3	Nhà văn hóa xóm Pác Lũng	0,02	Xã Đức Xuân
4	Nhà văn hóa xã Lê Lợi	0,15	Xã Lê Lợi
5	Xây mới nhà văn hóa xóm Nà Kè	0,03	Xã Minh Khai
6	Xây mới nhà văn hóa xóm Nặm Tàn	0,02	Xã Minh Khai
7	Xây mới nhà văn hóa xóm Nà Sèn	0,03	Xã Minh Khai
8	Xây mới nhà văn hóa xóm Pác Nặm	0,03	Xã Minh Khai
9	Xây mới nhà văn hóa Pác Han	0,03	Xã Thái Cường
10	Nhà Văn hóa xã Thụy Hùng	0,10	Xã Thụy Hùng
11	Xây mới nhà văn hóa Bản Sliền	0,03	Xã Thụy Hùng
12	Xây mới nhà văn hóa Khuổi Cáp	0,03	Xã Thụy Hùng
13	Xây mới nhà văn hóa Bản Nếng	0,06	Xã Thụy Hùng
14	Xây mới nhà văn hóa Ka Liêng	0,03	Xã Thụy Hùng
15	Xây mới nhà văn hóa xóm Nam Quang	0,03	Xã Trọng Con
16	Xây mới nhà văn hóa xóm Vĩnh Quang	0,03	Xã Trọng Con
17	Xây mới nhà văn hóa xóm Hồng Sơn	0,06	Xã Vân Trình

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2023 là 5,70 ha, thực tăng 3,39 ha so với năm 2022. Trong đó: Giảm 0,12 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha. Đồng thời tăng 3,51 ha do lấy từ các loại đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 2,30 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,11 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;
- ⊕ Đất rừng sản xuất : 0,05 ha;
- ⊕ Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Xây mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế huyện Thạch An	3,25	TT Đông Khê
2	Trạm y tế xã Đức Xuân	0,07	Xã Đức Xuân
3	Trạm y tế xã Lê Lợi	0,14	Xã Lê Lợi
4	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trạm y tế Minh Khai	0,05	Xã Minh Khai

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Đến năm 2023 là 28,93 ha, tăng 0,21 ha so với năm 2022 do lấy từ đất rừng phòng hộ. Diện tích tăng lên do thực hiện công trình Trường mầm non Canh Tân.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Đến năm 2023 là 3,36 ha, không biến động so với năm 2022.

+ Đất công trình năng lượng: Đến năm 2023 là 0,49 ha, tăng 0,26 ha so với năm 2022. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,06 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,04 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 0,16 ha;

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Chàm - Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Kim Đồng
2	Cải tạo, chống quá tải, giảm TTĐN huyện Hạ Lang, Thạch An, tỉnh Cao Bằng năm 2022	0,02	Xã Lê Lai, xã Thụy Hùng
3	Điện sinh hoạt xóm Khau Sliềm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,04	Xã Minh Khai
4	Cấp điện SH xóm Tân Lập, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,09	Xã Quang Trọng
5	Cấp điện sinh hoạt xóm Nà Ến, xóm Bản Nóng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,01	Xã Thụy Hùng
6	Công trình điện sinh hoạt xóm Nam Quang, xã Trọng Con	0,02	Xã Trọng Con
7	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn các (xã Vân Trình, xã Trọng Con huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng)	0,06	Xã Trọng Con, Vân Trình

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Đến năm 2023 là 0,44 ha, không biến động so với năm 2022.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Đến năm 2023 là 5,15 ha, không biến động so với năm 2022.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến năm 2023 là 0,97 ha, không biến động so với năm 2022.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2023 là 35,41 ha, giảm 0,72 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

+ Đất chợ: Đến năm 2023 là 4,58 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2023 là 4,99 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 4,99 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2023 là 295,87 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 288,21 ha, thực tăng 5,11 ha so với năm 2022. Trong đó:

Tăng 7,66 ha do lấy từ các loại đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 3,33 ha;

- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,59 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 1,23 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 0,32 ha;
- ⊕ Đất rừng sản xuất : 0,13 ha;
- ⊕ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha;
- ⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,02 ha;

Diện tích tăng lên do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn các xã. Cụ thể:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Số tờ	Số thửa
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Canh Tân	0,76	20,28,41,51,104,104; 20,23, 41,89,92,93,98,100,10 1,104,119	140 (tờ 20); 11 ,233,234 (tờ 28); 120 (tờ 41); 96 (tờ 51); 94,95 (tờ 101); 153,125,152,120,109 (tờ 104); 380,113,114,118 (tờ 20); 104 (tờ 23); 69 (tờ 41); 106 (tờ 89); 128 (tờ 92);104 (tờ 93); 88 (tờ 98); 03,40 (tờ 100); 250,249, 215,220,320,255,248 (tờ 101); 163,77 (tờ 104); 14 (tờ 119)
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Kim Đồng	0,52	2,14,42,105,106,107,1 16,139,166; 94,14	87,386,160 (tờ 2); 38 (tờ 14); 3 (tờ 42); 118,35 (tờ 105); 252,71,232,45 (tờ 106); 83,103,28,32,151,113 (tờ 107); 164,95,73,34,100,128,202 (tờ 116); 168 (tờ 139); 121 (tờ 166); 56 (tờ 94); 94,95 (tờ 14)
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Lê Lai	2,15	7,9,14,50,61,71,73,88, 93,96,98, 88,50,93,61,14,07,09,9 6,93,50,52,96,98,103	3 (tờ 7); 47 (tờ 9); 64 (tờ 14); 65 (tờ 50); 105,164,213,215 (tờ 61); 331 (tờ 71); 262 (tờ 73); 135 (tờ 88); 102 (tờ 93); 239,238 (tờ 96); 15 (tờ 98); 135 (tờ 88); 65,66,67 (tờ 50); 102 (tờ 93); 105,164,213,215 (tờ 61); 64 (tờ 14); 03,02,07,10 (tờ 07); 47 (tờ 09); 239 (tờ 96); 28,38,23 (tờ 52); 238,239 (tờ 96); 15 (tờ 98); 46 (tờ 103)
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Quang Trọng	0,12	10,19,25,61,75, 19	258,259 (tờ 10); 146 (tờ 19); 445,198,360 (tờ 25); 97 (tờ 61); 26 (tờ 75);313 (tờ 19)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Số tờ	Số thửa
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Đức Xuân	0,41	7,15,21,31,32,38,45,10,14,20,21,32,38,39,42,60,69,67	110,145,146 (tờ 7); 46 (tờ 15); 644,358,381,370 (tờ 21); 557,455,109,151 (tờ 31); 252,212,178 (tờ 32); 242 (tờ 38); 2 (tờ 45); 347 (tờ 10); 45,14 (tờ 14); 359,635 (tờ 21); 164 (tờ 32); 38,389,252 (tờ 38); 591 (tờ 39); 42,84,85 (tờ 42); 60 (tờ 60); 238,243,254,253 (tờ 69); 19 (tờ 67)
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Thái Cường	0,86	1,8,9,38,47,58,62,63,68,79,88	1 (tờ 1); 24 (tờ 8); 17 (tờ 9); 4,5,108 (tờ 38); 13,14,15,226,41,132,229 (tờ 47); 51,161,98,46,132 (tờ 58); 104 (tờ 62); 150 (tờ 63); 18,25,26,27 (tờ 68); 23 (tờ 79); 95 (tờ 88)
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Vân Trình	0,40	14,39,58,61,77,07,43,66,70,87,89,57	74 (tờ 14); 32 (tờ 39); 85 (tờ 58); 481 (tờ 61); 49 (tờ 77); 29 (tờ 07); 504,505 (tờ 43); 78, 156 (tờ 66); 27 (tờ 70); 05 (tờ 87); 407 (tờ 89); 06 (tờ 57)
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Đức Long	0,23	21,74,76,83,89,90,41,51	167,200,296 (tờ 21); 95 (tờ 74); 59 (tờ 76); 9 (tờ 83); 82 (tờ 89); 5 (tờ 90); 90 (tờ 41); 164 (tờ 51)
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Đức Thông	0,24	29,36,52,61,72,84,98	220 (tờ 29); 70,72,104 (tờ 36); 157 (tờ 52); 183,184 (tờ 61); 190 (tờ 72); 11 (tờ 84); 58 (tờ 98)
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Thụy Hùng	0,77	1,15,17,26,27,37,58	423 (tờ 1); 134,133,146 (tờ 15); 31,32,125,37,36,46,47 (tờ 17); 83 (tờ 26); 26 (tờ 27); 459,458,331,65,526 (tờ 37); 111,112,98,99 (tờ 58)
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Minh Khai	0,62	2,3,38,56,72,83,94,109	316, 240,105,249,294 (tờ 2) 136 (tờ 3); 280,153,165, 86,82,131 (tờ 38); 304,308 (tờ 56); 25 (tờ 72); 182 (tờ 83); 33 (tờ 94); 260,189, 171,170,172,210 (tờ 109)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Số tờ	Số thửa
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn xã Lê Lợi	1,58	11,15,16,17,18,20,23,28,32,35,36,39,41,42,44,45,58,62,63,68,77,96,12,67	325 (tờ 11); 51 (tờ 15); 195,225 (tờ 16); 89,384,322,499,461,370,291,184,212,290 (tờ 17); 107,177 (tờ 18); 100,86,16,17,19 (tờ 20); 44,72,98,184,19,210,204,208 (tờ 23); 24,132,104,549 (tờ 28); 42,43,96,232,57,52,61,62,63 (tờ 32); 07,32,28,05,232,165,292,233 (tờ 35); 310,306,247,292 (tờ 36); 06 (tờ 39); 01 (tờ 41); 32,36,621,535,26,182,595 (tờ 42); 39 (tờ 44); 66 (tờ 45); 90 (tờ 58); 27 (tờ 62); 100,114 (tờ 68); 44,45,46,53 (tờ 77); 107,157 (tờ 96); 64,65 (tờ 12)67

Đồng thời giảm 2,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,05 ha
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,04 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha;
- ⊕ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh : 0,07 ha;
- ⊕ Đất giao thông : 2,25 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,03 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê		8	Xã Lê Lợi	22,29
2	Xã Canh Tân	21,42	9	Xã Minh Khai	19,93
3	Xã Đức Long	22,90	10	Xã Quang Trọng	24,49
4	Xã Đức Thông	18,79	11	Xã Thái Cường	14,97
5	Xã Đức Xuân	20,31	12	Xã Thụy Hùng	13,71
6	Xã Kim Đồng	34,12	13	Xã Trọng Con	19,68
7	Xã Lê Lai	36,02	14	Xã Vân Trình	27,23

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2023 là 40,56 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 36,12 ha, thực tăng 4,04 ha so với năm 2022. Trong đó: Giảm 0,40 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời tăng 4,44 ha do lấy từ đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 2,32 ha;

- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,03 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,08 ha;
- ⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,01 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện các công trình Chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Đông Khê sang đất ở. Cụ thể:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Số tờ	Số thửa
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở đô thị tại TT Đông Khê	0,56	15,16,46, 53,55,58, 64,65,66, 75,104, 73,46,90, 58,41,64, 57,66,65, 53,52,53, 72,54,60, 16,11,29, 63,22,17, 60,72,68, 67,50,71, 80	360 (tờ 15); 198 (tờ 16); 31 (tờ 46); 202 (tờ 53); 35 (tờ 55); 75,58 (tờ 58); 68 (tờ 64); 84 (tờ 65); 105 (tờ 66); 31 (tờ 75); 42 (tờ 104); 121,111 (tờ 73); 97 (tờ 46); 161,150,161,178,,162,182,70,181 (tờ 60);236 (tờ 58); 80,45,82,11 (tờ 41); 89,284,300,285 (tờ 64); 121 (tờ 58); 166 (tờ 57); 126 (tờ 66); 113,169 (tờ 65); 89,212 (tờ 53); 62,45 (tờ 72); 45,54 (tờ 94); 191 (tờ 16); 535 (tờ 11); 51 (tờ 29); 126 (tờ 63); 61 (tờ 22); 127 (tờ 17); 98,99 (tờ 68); 98 (tờ 67); 68 (tờ 50); 18 (tờ 79); 84 (tờ 52); 76,127 (tờ 71); 111,119, 118 (tờ 80)

Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ tại thị trấn Đông Khê.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2023 là 6,79 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 6,58 ha, thực giảm 0,18 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó: Giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- ⊕ Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- ⊕ Đất ở tại đô thị : 0,01 ha.

Đồng thời tăng 0,21 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha và đất trồng cây lâu năm 0,20 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện công trình các công trình sau:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng	0,20	Xã Kim Đồng
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	0,01	Xã Vân Trình

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	2,18	8	Xã Lê Lợi	0,57
2	Xã Canh Tân	0,18	9	Xã Minh Khai	0,43
3	Xã Đức Long	0,28	10	Xã Quang Trọng	0,13
4	Xã Đức Thông	0,41	11	Xã Thái Cường	0,21
5	Xã Đức Xuân	0,11	12	Xã Thụy Hùng	0,61
6	Xã Kim Đồng	0,36	13	Xã Trọng Con	0,58
7	Xã Lê Lai	0,41	14	Xã Vân Trình	0,34

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2023 là 3,27 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 1,41 ha, tăng 1,86 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng lên lấy từ các loại đất sau:

⊕ Đất trồng lúa : 1,84 ha;

⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trung tâm điều hành Ban chỉ đạo dự án, TT quản lý điều hành Giao thông đường cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	1,62	TT. Đông Khê
2	Đầu tư Trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (trụ sở Chi cục THADS huyện Thạch An)	0,24	TT. Đông Khê

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ tại thị trấn Đông Khê.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2023 là 2,80 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 2,80 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	0,26	8	Xã Lê Lợi	0,52
2	Xã Canh Tân		9	Xã Minh Khai	0,04
3	Xã Đức Long	0,14	10	Xã Quang Trọng	0,22
4	Xã Đức Thông	0,02	11	Xã Thái Cường	0,06
5	Xã Đức Xuân	0,22	12	Xã Thụy Hùng	
6	Xã Kim Đồng	0,09	13	Xã Trọng Con	
7	Xã Lê Lai	0,34	14	Xã Vân Trình	0,90

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2023 là 457,12 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 457,12 ha, giảm 5,05 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	8,16	8	Xã Lê Lợi	14,81
2	Xã Canh Tân	91,85	9	Xã Minh Khai	100,59
3	Xã Đức Long	20,34	10	Xã Quang Trọng	31,84
4	Xã Đức Thông	43,94	11	Xã Thái Cường	8,68
5	Xã Đức Xuân	22,27	12	Xã Thụy Hùng	6,57
6	Xã Kim Đồng	38,06	13	Xã Trọng Con	55,83
7	Xã Lê Lai	5,49	14	Xã Vân Trình	8,71

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2023 là 8,12 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 8,12 ha, không biến động so với năm 2022.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ cụ thể tại: Xã Kim Đồng 0,09 ha, xã Lê Lai 0,51 ha, xã Lê Lợi 7,02 ha, xã Trọng Con 0,01 ha, xã Vân Trình 0,50 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng đến năm 2023 là 1.015,25 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 1.015,25 ha, giảm 14,09 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất:

- ⊕ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,33 ha;
- ⊕ Đất giao thông : 13,72 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,04 ha;

Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	31,76	8	Xã Lê Lợi	53,28
2	Xã Canh Tân	127,74	9	Xã Minh Khai	29,82
3	Xã Đức Long	34,40	10	Xã Quang Trọng	26,80
4	Xã Đức Thông	93,10	11	Xã Thái Cường	37,53
5	Xã Đức Xuân	64,37	12	Xã Thụy Hùng	53,72
6	Xã Kim Đồng	98,21	13	Xã Trọng Con	127,66
7	Xã Lê Lai	104,16	14	Xã Vân Trình	132,70

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 275,56 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp là 63,58 ha, phân bố ở các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	13,35	8	Xã Lê Lợi	3,17
2	Xã Canh Tân	0,73	9	Xã Minh Khai	2,59
3	Xã Đức Long	0,10	10	Xã Quang Trọng	1,25
4	Xã Đức Thông	1,86	11	Xã Thái Cường	0,95
5	Xã Đức Xuân	15,97	12	Xã Thụy Hùng	8,87
6	Xã Kim Đồng	0,58	13	Xã Trọng Con	3,98
7	Xã Lê Lai	8,29	14	Xã Vân Trình	1,89

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 54,14 ha, phân bố ở các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	9,68	8	Xã Lê Lợi	1,96
2	Xã Canh Tân	2,08	9	Xã Minh Khai	1,17
3	Xã Đức Long	0,46	10	Xã Quang Trọng	0,06
4	Xã Đức Thông	0,08	11	Xã Thái Cường	3,43
5	Xã Đức Xuân	10,55	12	Xã Thụy Hùng	3,84
6	Xã Kim Đồng	3,43	13	Xã Trọng Con	1,77
7	Xã Lê Lai	13,94	14	Xã Vân Trình	1,69

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 11,08 ha, phân bố các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	4,15	8	Xã Lê Lợi	
2	Xã Canh Tân	1,04	9	Xã Minh Khai	0,16
3	Xã Đức Long	0,31	10	Xã Quang Trọng	0,02
4	Xã Đức Thông	0,04	11	Xã Thái Cường	0,50
5	Xã Đức Xuân	2,23	12	Xã Thụy Hùng	0,41
6	Xã Kim Đồng	1,44	13	Xã Trọng Con	
7	Xã Lê Lai	0,51	14	Xã Vân Trình	0,27

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 130,21 ha, phân bố ở các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023	STT	Xã, thị trấn	Diện tích KHSDD năm 2023
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Đông Khê	4,38	8	Xã Lê Lợi	
2	Xã Canh Tân	3,18	9	Xã Minh Khai	18,05
3	Xã Đức Long		10	Xã Quang Trọng	11,44
4	Xã Đức Thông	10,22	11	Xã Thái Cường	
5	Xã Đức Xuân	9,16	12	Xã Thụy Hùng	
6	Xã Kim Đồng	2,89	13	Xã Trọng Con	31,94
7	Xã Lê Lai	15,98	14	Xã Vân Trình	

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,56 ha, phân bố ở xã Đức Long 0,36 ha, xã Trọng Con 0,20 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 15,04 ha, phân bố ở xã Đức Thông 0,30 ha, xã Đức Xuân 2,53 ha, xã Kim Đồng 0,14 ha, xã Lê Lai 4,42 ha, xã Quang Trọng 3,50 ha, xã Thụy Hùng 0,90 ha, xã Vân Trình 1,37 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,95 ha, phân bố ở thị trấn Đông Khê 0,22 ha, xã Canh Tân 0,05 ha, xã Đức Thông 0,03 ha, xã Đức Xuân 0,38 ha, xã Lê Lai 0,21 ha, xã Quang Trọng 0,02 ha, xã Vân Trình 0,04 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,93 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,71 ha, phân bố ở: Xã Đức Thông 0,41 ha, xã Kim Đồng 0,17 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng 0,04 ha, phân bố ở: Xã Kim Đồng.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha, phân bố ở xã Đức Thông.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 0,06 ha, phân bố ở xã Đức Thông.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,05 ha, phân bố ở thị trấn Đông Khê 0,01 ha và xã Đức Xuân 0,04 ha.

(Chi tiết xem biểu 07/CH và phụ biểu 09)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

3.5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất là 252,03 ha, cụ thể:

+ Đất trồng lúa nước cần thu hồi là 59,82 ha, phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Đông Khê 13,17 ha; Xã Canh Tân 0,23 ha; Xã Đức Long 0,03 ha; Xã Đức Thông 1,74

ha; Xã Đức Xuân 15,71 ha; xã Kim Đồng 0,53 ha; Xã Lê Lai 8,14 ha; Xã Lê Lợi 1,59 ha; Xã Minh Khai 2,45 ha; Xã Quang Trọng 1,21 ha; Xã Thái Cường 0,95 ha; Xã Thụy Hùng 8,50 ha; Xã Trọng Con 3,98 ha; Xã Vân Trình 1,59 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm cần thu hồi là 45,60 ha, phân bố ở các xã, thị trấn cụ thể: Thị trấn Đông Khê 9,38 ha; Xã Đức Long 0,35 ha; Xã Đức Xuân 10,38 ha; xã Kim Đồng 3,08 ha; Xã Lê Lai 7,94 ha; Xã Lê Lợi 1,96 ha; Xã Thái Cường 3,11 ha; Xã Thụy Hùng 3,56 ha; Xã Trọng Con 1,52 ha; Xã Vân Trình 1,51 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi là 9,40 ha, phân bố ở: Thị trấn Đông Khê 4,07 ha; Xã Đức Long 0,03 ha; Xã Đức Xuân 2,15 ha; xã Kim Đồng 1,25 ha; Xã Lê Lai 0,40 ha; Xã Quang Trọng 0,02 ha; Xã Thụy Hùng 0,23 ha; Xã Vân Trình 0,21 ha.

+ Đất rừng phòng hộ cần thu hồi là 120,97 ha, phân bố ở: Thị trấn Đông Khê 4,38 ha; Xã Canh Tân 3,18 ha; Xã Đức Thông 10,22 ha; Xã Đức Xuân 9,16 ha; xã Kim Đồng 2,89 ha; Xã Lê Lai 7,06 ha; Xã Minh Khai 17,77 ha; Xã Quang Trọng 11,44 ha; Xã Thái Cường 4,67 ha; Xã Thụy Hùng 10,07 ha; Xã Trọng Con 31,94 ha; Xã Vân Trình 7,68 ha.

+ Đất rừng đặc dụng cần thu hồi là 0,56 ha, phân bố ở xã Đức Long 0,36 ha, xã Trọng Con 0,20 ha.

+ Đất rừng sản xuất cần thu hồi là 14,83 ha, phân bố ở: Xã Đức Thông 0,24 ha; Xã Đức Xuân 2,53 ha; Xã Kim Đồng 0,05 ha; Xã Lê Lai 4,42 ha; Xã Quang Trọng 3,50 ha; Xã Thụy Hùng 0,88 ha; Xã Vân Trình 1,37 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi là 0,85 ha, phân bố ở: Thị trấn Đông Khê 0,22 ha; Xã Đức Xuân 0,38 ha; Xã Lê Lai 0,21 ha; Xã Lê Lợi ha; Xã Quang Trọng ha; Xã Vân Trình 0,04 ha.

3.5.1. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất là 3,52 ha. Cụ thể:

+ Đất quốc phòng cần thu hồi là 0,02 ha, phân bố ở thị trấn Đông Khê.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cần thu hồi là 0,10 ha, phân bố ở xã Quang Trọng.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cần thu hồi là 0,72 ha, phân bố ở: Xã Đức Xuân 0,44 ha; Xã Lê Lai 0,28 ha.

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi là 2,28 ha, phân bố ở: Xã Đức Thông 0,01 ha; Xã Đức Xuân 1,15 ha; Xã Lê Lai 0,82 ha; Xã Thụy Hùng 0,15 ha; Xã Vân Trình 0,15 ha.

+ Đất ở tại đô thị cần thu hồi là 0,40 ha, phân bố ở thị trấn Đông Khê.

(Chi tiết xem biểu 08/CH-phần biểu)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

3.6.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thì diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là không có.

3.6.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp

- Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thì diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 14,09 ha. Trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 0,33 ha, phân bố ở xã Lê Lai.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 13,76 ha, phân bố ở thị trấn Đông Khê 1,89 ha, xã Canh Tân 0,01 ha, xã Đức Thông 0,04 ha, xã Đức Xuân 5,61 ha, xã Lê Lai 4,43 ha, xã Thụy Hùng 0,35 ha, xã Trọng Con 0,03 ha, xã Vân Trình 1,40 ha.

(Chi tiết xem biểu 09/CH- phần biểu)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

3.7.1. Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch

Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 07: Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Công trình mới	Công trình chuyển tiếp
1	Mở rộng trạm kiểm soát Biên phòng Nà Lạn đồn Biên phòng Đức Long	0,15	Xã Đức Long		2021
2	Trụ sở công an xã Đức Long	0,12	Xã Đức Long		2022
3	Khu căn cứ chiến đấu tại khu vực Ngườm Slua, xóm Bản Chang, xã Trọng Con (HT đã có 7,02 ha, tăng theo KH là 22,98 ha)	30,00	Xã Trọng Con	2023	
4	Trụ sở công an xã Canh Tân	0,10	Xã Canh Tân	2023	
5	Trụ sở công an xã Quang Trọng	0,10	Xã Quang Trọng	2023	
6	Trụ sở công an xã Lê Lợi	0,14	Xã Lê Lợi	2023	

3.7.2. Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại

Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai được cụ thể như sau:

Bảng 08: Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(10)	(11)
1	Trung tâm điều hành Ban chỉ đạo dự án, TT quản lý điều hành Giao thông đường cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	TT Đông Khê	1,62		2021
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng	Xã Kim Đồng	0,2		2022
3	Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đông Khê	4,3		2022
4	Mở mới, bê tông đường Pác Mươi - Khuổi Đeng, xóm Tân Hòa (đoạn nối tiếp)	Xã Canh Tân	0,78		2022
5	Đường GTNT Cầu Lặn - Kéo Quý	Xã Đức Thông	0,93		2022
6	Đường vào khu sản xuất Lũng Slào thôn Tục Ngã	Xã Đức Xuân	0,25		2022
7	Đường GTNT Nà Pá - Slòng Luông thôn Nà Pá	Xã Đức Xuân	0,8		2022
8	Đường nội đồng Khuổi Khán thôn Tục Ngã	Xã Đức Xuân	0,3		2022
9	Cầu hang Nà thôn Tục Ngã	Xã Đức Xuân	0,02		2022
10	Đập mương thủy lợi Nà khao xóm Nặm Nàng	Xã Kim Đồng	0,02		2022
11	Đập mương thủy lợi xóm Nà Vai	Xã Kim Đồng	0,01		2022
12	Đập mương thủy lợi Khuổi Đăm xóm Xuân Thắng	Xã Kim Đồng	0,01		2022
13	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Sộc Sao	Xã Lê Lai	0,11		2022
14	Mở mới bê tông đường nội đồng sộc Dào (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025))	Xã Lê Lai	0,2		2022
15	Mở mới bê tông đường nội đồng Bó Nả (thuộc công trình: Đường giao thông nội đồng xã Lê Lai (thực hiện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025))	Xã Lê Lai	0,3		2022
16	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Tông Trà - Bó Phường + cầu	Xã Lê Lợi	0,06		2022
17	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Pác Trà - Lũng Slán	Xã Lê Lợi	0,36		2022
18	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Nhà ông Đông - Co Lót	Xã Lê Lợi	0,12		2022
19	Xây dựng đường giao thông Nội đồng Bản Bung	Xã Lê Lợi	0,38		2022
20	Xây mới đập Khưa Xăm + kênh mương	Xã Lê Lợi	0,23		2022
21	Xây mới đập chứa nước Bản Nhận	Xã Lê Lợi	0,3		2022
22	Đường GTNT Bàn Cộ -Khuổi Vai xóm	Xã Minh Khai	0,69		2022

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
	Chông Cá				
23	Đường GTNT Nà Đoòng -Ngạm Tém xóm Nà Đoòng	Xã Minh Khai	0,75		2022
24	Dự án Mở mới đường GTNT Khuổi Thôm – Khuổi Phát, xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng	1,8		2022
25	Mở mới đường Khuổi Tạp – Khuổi Ông, xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng	1,3		2022
26	Mở mới đoạn nối tiếp đường GTNT Nặm Dạng – Khuổi Âu, xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng	0,6		2022
27	BT đường GTNT Khau Khoang - Giả My	Xã Thái Cường	0,4		2022
28	BT đường GTNT Nà Luông - Phiêng Un	Xã Thái Cường	2		2022
29	Đường GTNT Nà Luông- Khuổi Ngàng, xã Thái Cường	Xã Thái Cường	0,3		2022
30	Bê tông đường GTNT Tỉnh lộ 219 -Pác Giới	Xã Thái Cường	0,1		2022
		Xã Trọng Con	0,05		2022
31	BT đường SX Cạm Hước - Khuổi Ngừm	Xã Thái Cường	0,3		2022
32	BT đường SX Bó Pia -Nà Ngược	Xã Thái Cường	0,21		2022
33	BT đường GTNT Lũng Mươi	Xã Thái Cường	0,08		2022
34	Mở đường sản xuất từ nhà ông Cường đến Lũng Lao, Lũng Mu, Cò Dầm, thôn Bản Muông	Xã Vân Trình	0,2		2022
35	Công trình giao thông liên xã Nà Luông (thị trấn Đông Khê)- Lũng Mẩn (Lê Lai)	TT Đông Khê	3,23	2023	
36	Công trình đường giao thông liên xã Khuổi Mjầu (Canh Tân)- Bản Ba (Kim Đồng), huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Canh Tân, Kim Đồng	2,66	2023	
37	Nâng Đường liên xã Kim Đồng- Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Canh Tân, Kim Đồng	4,94	2023	
38	Cải tạo, nâng cấp đường Bản Nhận - Lũng Vải, xóm Bản Nhận	Xã Lê Lợi	0,9	2023	
39	Công trình mở mới đường nội đồng Bản Pò- Lũng Quảng, xã Đức Long, huyện Thạch, tỉnh CB	Xã Đức Long	0,56	2023	
40	Công trình đường giao thông liên xã Nà Pá (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai), huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Đức Xuân	1,35	2023	

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
41	Nhà Văn hóa xóm Pác Lũng	Xã Đức Xuân	0,02	2023	
42	Nước sinh hoạt tập trung xóm Pác Khoang xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Đức Xuân	0,02	2023	
43	Cải tạo, nâng cấp đường giao thôn xóm Chu Lăng, xã Kim Đồng	Xã Kim Đồng	1,3	2023	
44	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Chàm - Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Kim Đồng	0,02	2023	
45	Công trình đường giao thông liên xã Nà Khao (xã Kim Đồng) - Nà Luông (xã Thái Cường)	Xã Kim Đồng, Xã Thái Cường	4,2	2023	
46	Đường Nội đồng Sliền ngoại - Hang Thồng xã Lê Lợi	Xã Lê Lợi	0,24	2023	
47	Trạm y tế xã Lê Lợi, xã Lê Lợi, huyện Thạch an, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lợi	0,14	2023	
48	Nhà văn hóa xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lợi	0,15	2023	
49	Đường Nội đồng Đông Dăm - Keng Nhàn + Cầu, thôn Nà Tậu, xã Lê Lợi)	Xã Lê Lợi	0,32	2023	
50	Cải tạo,nâng cấp đường GTNT Pác Duốc, xóm Pác Nặm	Xã Minh Khai	2,1	2023	
51	Điện sinh hoạt xóm Khau Sliềm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Minh Khai	0,04	2023	
52	Mở mới đường GTNT Phai Thín - Nặm Cá, xóm Pác Nặm,xã Minh Khai	Xã Minh Khai	0,8	2023	
53	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phạc, xóm Tân Hòa xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Quang Trọng	0,02	2023	
54	Cấp điện SH xóm Tân Lập, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Quang Trọng	0,09	2023	
55	Đường GT Nặm Dạng (Quang Trọng), huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng - Vũ Loan (Na Rì), tỉnh Bắc Cạn	Xã Quang Trọng	4,5	2023	
56	Công trình giao thông liên xã Pác Han (xã Thái Cường) - Nà Ảng (xã Vân Trình)	Xã Thái Cường	2,1	2023	
57	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ- Kéo Ái, thôn Têm Tăng, xã Thái Cường	Xã Thái Cường	0,1	2023	
58	Cấp điện sinh hoạt xóm Nà Ẽn, xóm Bản Nég, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Thụy Hùng	0,01	2023	

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
59	Công Trình Giao thông liên xã Bản Siên (Thụy Hùng)- nà Tán (Vân Trình)	Xã Thụy Hùng	0,4	2023	
60	Công Trình Giao thông liên Khưa Đi- pác Mươi, xã Thụy Hùng	Xã Thụy Hùng	0,57	2023	
61	Nhà Văn hóa xã Thụy Hùng	Xã Thụy Hùng	0,1	2023	
62	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Khuổi Shu - Bản Cẩu xã Trọng Con	Xã Trọng Con	2,01	2023	
63	Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT Nà Lặng xã Trọng Con	Xã Trọng Con	0,57	2023	
64	Xây mới cầu Pác Cầu Pác Tàu xóm Nam Quang	Xã Trọng Con	0,04	2023	
65	Công trình điện sinh hoạt xóm Nam Quang, xã Trọng Con	Xã Trọng Con	0,02	2023	
66	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Lặng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Trọng Con	0,01	2023	
67	Đường GTNT xóm Pác Han xã Thái Cường	Xã Thái Cường	1,11	2023	
68	Bể nước sinh hoạt tập trung Bản Nhận, xã Lê Lợi	Xã Lê Lợi	0,01	2023	
69	Công trình đường giao thông liên xã Sliền Ngoại (Lê Lợi) - Bản Ràn (Tràng Định)	Xã Lê Lợi	1,2	2023	
70	Trường mầm non Canh Tân	Xã Canh Tân	0,21	2023	
71	Công trình đường giao thông liên xã Pò Lài (Trọng Con)- Nà Luông (xã Thái Cường)	Xã Trọng Con	0,8	2023	
72	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trạm y tế Minh Khai	Xã Minh Khai	0,05	2023	
73	Bê tông đường Lũng Pác Khoang - Sloòng Luông xóm Nà Tục xã Đức Xuân	Xã Đức Xuân	1,2	2023	
74	Đường GTNT xóm Khuổi Đầy xóm Nặm Nàng, xã Kim Đồng	Xã Kim Đồng	0,2	2023	
75	Xây mới nhà văn hóa Tân Hòa	Xã Canh Tân	0,02	2023	
76	Xây mới nhà văn hóa Tân Thành	Xã Canh Tân	0,03	2023	
77	Cầu bê tông Pác Moọc xóm Tân Hợp	Xã Canh Tân	0,02	2023	
78	Đường nội đồng Bản Cẩu - Đuốc Sliêng	Xã Đức Long	0,13	2023	
79	Cải tạo nâng cấp đường nội thôn Nà Pò - Khuổi Mài	Xã Đức Thông	0,09	2023	

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
80	Mương Thủy lợi Kéo Sau - Nà Púng	Xã Lê Lợi	0,01	2023	
81	Xây mới nhà văn hóa xóm Nà Kê	Xã Minh Khai	0,03	2023	
82	Xây mới nhà văn hóa xóm Nặm Tàn	Xã Minh Khai	0,02	2023	
83	Xây mới nhà văn hóa xóm Nà Sèn	Xã Minh Khai	0,03	2023	
84	Xây mới nhà văn hóa xóm Pác Nặm	Xã Minh Khai	0,03	2023	
85	Xây mới nhà văn hóa Pác Han	Xã Thái Cường	0,03	2023	
86	Xây mới nhà văn hóa Bản Sliến	Xã Thụy Hùng	0,03	2023	
87	Xây mới nhà văn hóa Khuổi Cáp	Xã Thụy Hùng	0,03	2023	
88	Xây mới nhà văn hóa Bản Nóng	Xã Thụy Hùng	0,06	2023	
89	Xây mới nhà văn hóa Ka Liêng	Xã Thụy Hùng	0,03	2023	
90	Xây mới nhà văn hóa xóm Nam Quang	Xã Trọng Con	0,03	2023	
91	Xây mới nhà văn hóa xóm Vĩnh Quang	Xã Trọng Con	0,03	2023	
92	Xây mới nhà văn hóa xóm Hồng Sơn	Xã Vân Trình	0,06	2023	
93	Đầu tư Trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (trụ sở Chi cục THADS huyện Thạch An)	TT Đông Khê	0,2361		2022
94	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn các (xã Vân Trình, xã Trọng Con huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng)	Xã Vân Trình	0,0638		2022
		Xã Trọng Con			
95	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đông Khê	3,8688		2022
96	Cải tạo, chống quá tải, giảm TTĐN huyện Hạ Lang, Thạch An, tỉnh Cao Bằng năm 2022	Xã Thụy Hùng	0,0224		2022
		xã Lê Lai			
		TT Đông Khê			
97	Xây mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế huyện Thạch An	TT Đông Khê	3,25		2022
98	Đường GTNT Khuổi Áng - Khuổi Bải	Xã Minh Khai	1,20	2023	

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích thực hiện dự án (ha)	Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
99	Đường nội đồng Phia Luông - Bùng Slù thôn Nà Pá	Xã Đức Xuân	0,70	2023	
100	Đường và cầu Nà Lại	Xã Đức Xuân	0,30	2023	
101	Trạm y tế xã Đức Xuân	Xã Đức Xuân	0,07	2023	

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2021 của huyện Thạch An được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng Về việc Ban hành quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 để tính giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b. Ước tính các khoản thu, chi

*** Phương pháp tính**

- Đối với các khoản thu từ giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất thương mại, dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm, cho thuê đất, giao đất cho các tổ chức có thu tiền sử dụng đất được tính bằng diện tích tăng bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nhân với giá đất bình quân của từng loại đất của từng xã, thị trấn theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng và hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đối với các khoản chi đền bù: được tính bằng diện tích của loại đất bị thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhân với giá đất và hệ số quy định tại quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 và Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

*** Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:**

Bảng 09: Dự tính thu chi từ đất trong KHSDD năm 2023

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất K	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu				187,49
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	4,44	2.795,000	1,00	124,10
- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	7,66	315,000	1,00	24,13
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,61	252,000	1,00	16,66
- Thu tiền cho thuê đất vào mục đích hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng	8,97	252,000	1,00	22,60
II. Các khoản chi				166,89
- Chi bồi thường khi Thu hồi đất nông nghiệp				64,16
+ Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa nước	59,82	47,000	1,00	28,12
+ Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm	45,60	38,000	1,00	17,33
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	9,40	37,000	1,00	3,48
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,85	28,000	1,00	0,24
+ Chi bồi thường khi Thu hồi đất rừng sản xuất	14,83	11,000	1,00	1,63
+ Chi bồi thường khu thu hồi đất rừng phòng hộ	120,97	11,000	1,00	13,31

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất K	Thành tiền (tỷ đồng)
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng đặc dụng	0,56	11,000	1,00	0,06
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	2,28	315,000	1,00	7,18
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,40	2.795,000	1,00	11,18
+ Chi bồi thường hỗ trợ tái định cư và xây dựng cơ sở hạ tầng (tính bằng 45% của khoản thu)				84,37
Cân đối thu - chi (I - II)				20,60

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 20,60 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu chi giả định dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (bảng giá đất giai đoạn 2020-2024). Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông - lâm kết hợp trên đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất trong mùa mưa và khai thác trắng đối với rừng sản xuất, để chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Đối với diện tích sắp triển khai trồng rừng thay thế, cần tiến hành khảo sát, chọn địa điểm, lập hồ sơ thiết kế đảm bảo theo quy định, trong đó chú trọng khảo sát, đánh giá kỹ hiện trạng, thực địa để xây dựng phương án trồng mới hay khoanh nuôi có trồng bổ sung; tránh tình trạng bố trí đất trồng chồng lấn với đất sản xuất lâu đời của người dân; ưu tiên lựa chọn giống cây bản địa, có khả năng sinh trưởng tốt, thích nghi với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng; đồng thời phải đáp ứng được mục tiêu của rừng thay thế sau khi thành rừng.

- Tổ chức đánh giá tổng thể diện tích đã trồng rừng thay thế, đối với diện tích có tỷ lệ cây sống thấp, phát triển không hiệu quả, không phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng cần khẩn trương trồng dặm với loại cây thích hợp, nhằm đảm bảo về mật độ theo thiết kế kỹ thuật, khả năng sinh trưởng đồng đều giữa các loại cây trên cùng diện tích.

- Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông - lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Sử dụng đất khai thác khoáng sản và làm nguyên vật liệu xây dựng phải có phương án bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, hoặc trồng rừng để bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, khu du lịch, kinh doanh dịch vụ... khai thác triệt để cả không gian và chiều sâu trong quá trình sử dụng đất như: Xây nhà cao tầng, kết hợp giao thông với hệ thống cấp thoát nước, chuyên dẫn năng lượng truyền thông,....

- Phát triển nông nghiệp nông thôn gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, thuỷ lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Có kế hoạch khai hoang, phục hoá đất chưa sử dụng để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng.

- Phát huy tối đa khả năng đất trống đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của đất.

- Kết hợp nuôi trồng thuỷ sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hoá vào sử dụng.

- Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

- Bằng biện pháp giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông) đến các địa bàn còn đất trống, tạo vốn, nhân lực, vật tư để đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc làm tăng độ che phủ của rừng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xây dựng lực lượng kiểm lâm nhân dân đủ lực lượng và phương tiện làm việc, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và các vốn rừng hiện có.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục mọi người dân có ý thức trong việc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, tổ chức công bố công khai toàn bộ tài liệu của kế hoạch sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và toàn thể nhân dân trong huyện.

- Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện có sử dụng đất phải đảm bảo dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể của cả nước, của tỉnh đến cấp huyện và cấp xã.

- Tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới các dự án, công trình trọng điểm, rà soát điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các xã, thị trấn có điều kiện phát triển công nghiệp với các xã giữ nhiều đất sản xuất nông nghiệp; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ hàng hóa ở các xã giữ nhiều đất sản xuất nông nghiệp; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người nông dân yên tâm sản xuất.

- Xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng kế hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

4.3. Giải pháp về hỗ trợ tái định cư, giải quyết việc làm, ổn định đời sống, ổn định sản xuất

4.3.1. Giải pháp hỗ trợ ổn định đời sống

- Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa 24 tháng.

- Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và

trong thời gian 24 tháng nếu di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa 36 tháng.

- Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

(Chi tiết tại Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà Nước thu hồi đất)

4.3.2. Giải pháp hỗ trợ ổn định sản xuất

- Hộ gia đình cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp.

- Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định được hỗ trợ bằng tiền với mức cao nhất bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

(Chi tiết tại Khoản 4, Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà Nước thu hồi đất)

4.3.3. Giải pháp hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm

- Hỗ trợ bằng tiền không quá 05 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình thủ tướng chính phủ quyết định cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người thu hồi đất nông nghiệp.

- Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người lao động trong độ tuổi lao động tại địa phương được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

(Chi tiết tại Điều 20, Điều 21 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà Nước thu hồi đất).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạch An thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện. Có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để UBND huyện Thạch An thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo kế hoạch. Là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với đặc điểm của từng khu vực, đáp ứng nhu cầu đất đai tối ưu cho chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển theo hướng kinh tế mở của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An là cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện nhằm thực hiện các mục tiêu sau:

- Phân bổ quỹ đất để tạo mặt bằng xây dựng và phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội.
- Đối với những hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp, phải di chuyển chỗ ở, chuyển đổi nghề nghiệp, được bố trí tái định cư và ưu tiên đào tạo nghề, tuyển dụng lao động vào các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện.

2. Kiến nghị

Đề nghị Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch tỉnh Cao Bằng xem xét thẩm định để UBND huyện Thạch An hoàn chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An được phê duyệt là căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện các dự án thành phần, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Thạch An./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Thạch An
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 so với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phân bổ đến từng xã, thị trấn của huyện Thạch An
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạch An
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Thạch An
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Thạch An
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Thạch An
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Thạch An
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạch An
10	Phụ biểu 01	Danh mục nhu cầu CMD hàng năm của hộ gia đình, cá nhân năm 2023 trên địa bàn huyện Thạch An

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An	1
2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch An...	1
3. Sản phẩm giao nộp	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	5
2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	10
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	17
2.1.Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	17
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	32
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ..	34
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	35
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	35
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	35
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực	42
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	65
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	66
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	68
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023	68
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023.....	74
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	76
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	76
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	77
4.3. Giải pháp về hỗ trợ tái định cư, giải quyết việc làm, ổn định đời sống, ổn định sản xuất.....	78
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	80
1. Kết luận	80
2. Kiến nghị.....	80